

Kinh tế vĩ mô tháng 4 năm 2022: Những điểm nổi bật

Những điểm nổi bật của kinh tế, giá cả, tài chính tiền tệ quốc tế

- Các nền kinh tế lớn tiếp tục có thêm tín hiệu phục hồi trên một số lĩnh vực, ngoại trừ Trung Quốc. Tuy nhiên tất cả các nước tiếp tục đối mặt với tình trạng tăng của giá cả hàng hóa toàn cầu, đặc biệt là tại khu vực Châu Âu;
- Giá cả hàng hóa thế giới đã có diễn biến tăng, giảm đan xen sau nhiều tháng tăng liên tục. Trong đó, giá của nhóm hàng năng lượng, kim loại và khoáng đã có tín hiệu giảm nhẹ nhưng xu hướng tăng vẫn xuất hiện trên nhóm hàng nông nghiệp và phân bón;
- Đồng USD đã ghi nhận diễn biến theo tháng tốt nhất kể từ đầu năm; Các đồng tiền mạnh hầu như đều giảm so với đồng USD;
- Giá vàng đã giảm sau 2 tháng tăng liên tục, giá vàng giao ngay và kỳ hạn giảm lần lượt là 2,11% và 2,16%.
- Thị trường chứng khoán toàn cầu giảm điểm trở lại, chỉ số MSCI ACWI đạt 653,67 điểm, giảm 8,14% so với tháng trước.

Những điểm nổi bật của kinh tế trong nước

- Sản xuất công nghiệp diễn biến tích cực khi dịch bệnh được kiểm soát; Chỉ số PMI của ngành sản xuất ở mức 51,7 điểm;
- Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN đạt 33,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước; Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đạt 10,81 tỷ USD, giảm 11,7% so với cùng kỳ năm trước;
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng có quy mô và tốc độ tăng trưởng cao so với cùng kỳ những năm trước, đạt 455,5 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% so với cùng kỳ;
- Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đã giảm so với tháng trước, lần lượt giảm 4,2% và 1,5%; Cán cân thương mại ước tính xuất siêu 1,07 tỷ USD trong tháng 4;
- Chỉ số giá tiêu dùng tăng nhẹ 0,18% so với tháng trước, CPI bình quân tăng 2,1%;
- Hoạt động thu, chi ngân sách Nhà nước tiếp tục ổn định;
- Lãi suất huy động bình quân tiếp tục tăng; Lãi suất liên ngân hàng có diễn biến giảm là chủ yếu;
- Tỷ giá giao dịch đã tăng trở lại, phù hợp với diễn biến tăng của đồng USD trên thị trường quốc tế; Giá vàng trong nước có diễn biến ngược chiều với giá vàng thế giới;
- Thị trường chứng khoán tiếp tục giảm điểm, kết thúc tháng 4, chỉ số VN-Index đạt 1.366,8 điểm, giảm 8,4% so với cuối tháng trước.

KINH TẾ THẾ GIỚI

1. Kinh tế thế giới

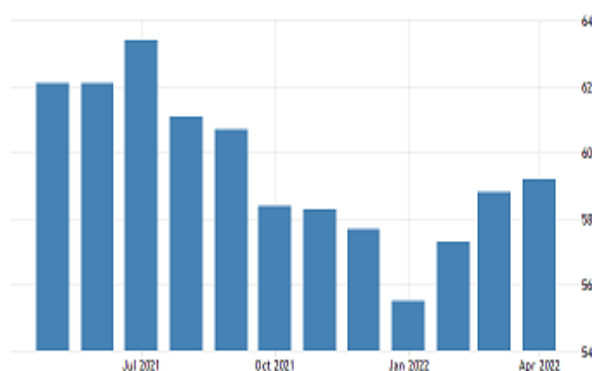
Kinh tế Mỹ chứng kiến sự phục hồi tích cực của các doanh nghiệp trong khu vực sản xuất

Kinh tế Mỹ đã thu hẹp trong quý I/2022 khi tăng trưởng kinh tế đạt -1,4%, diễn biến thiếu tích cực này chủ yếu bị ảnh hưởng bởi hoạt động thương mại và đầu tư. Mặc dù còn phải đối mặt với nhiều khó khăn nhưng sang tháng 4/2022, diễn biến tăng tích cực vẫn xuất hiện trong khu vực sản xuất, chỉ số PMI trong lĩnh vực này đã tăng nhẹ so với tháng trước, đạt 59,2 điểm – duy trì xu hướng tăng liên tục trong 03 tháng và là mức điểm cao nhất kể từ tháng 9/2021. Hiện khu vực sản xuất đang chứng kiến sự cải thiện mạnh cả về sản lượng, đơn hàng mới và lao động khi dịch bệnh đã có xu hướng giảm. Bên cạnh đó, khu vực dịch vụ có phần cải thiện yếu hơn so với tháng trước, chỉ số PMI dịch vụ đã giảm từ 58 điểm xuống 55,6 điểm. Các điều kiện kinh doanh đã được nói lỏng đáng kể song áp lực của giá cả, sự đứt gãy của chuỗi cung ứng và nỗi lo tiềm ẩn về dịch bệnh tiếp tục hạn chế nhu cầu và việc mở rộng hoạt động của các doanh nghiệp trong lĩnh vực này. Trong tháng 4, mức độ lạc quan trong kinh doanh của cả hai lĩnh vực đều giảm, duy trì đà giảm kéo dài trong nhiều tháng liên tiếp trước những bất ổn địa chính trị và áp lực tăng lạm phát kéo dài.

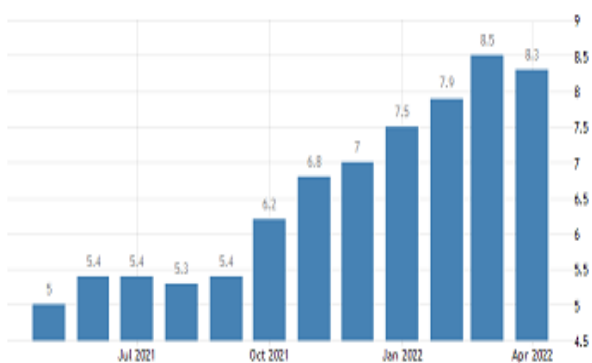
Bên cạnh đó, sức mua tiêu dùng trong nền kinh tế vẫn ở mức thấp song đã có diễn biến khá ổn định, tốc độ tăng trưởng của doanh thu bán lẻ theo tháng hiện tăng giao động trong khoảng 0,7% – 0,8%....

Trên thị trường lao động, tỷ lệ thất nghiệp của Mỹ không thay đổi so với tháng trước, hiện ở mức 3,6% - mức thấp nhất kể từ tháng 2/2020. Bên cạnh đó, trong tháng 4 lạm phát của Mỹ đã giảm 0,2 điểm % so với tháng trước, hiện ở mức 8,3%, tuy nhiên tiếp tục ghi nhận tốc độ tăng giá của nhóm hàng năng lượng, thực phẩm.

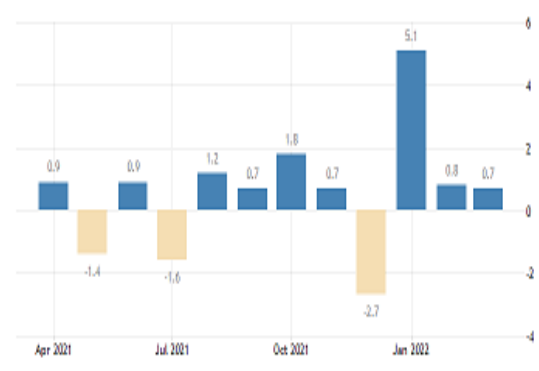
Chỉ số PMI sản xuất



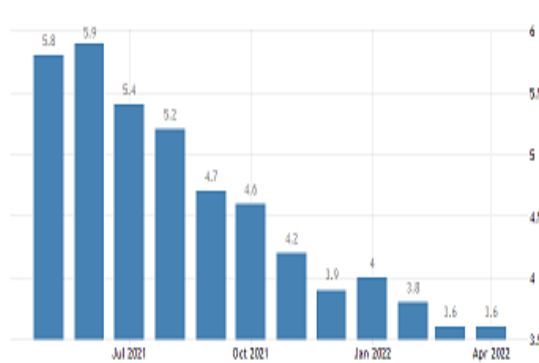
Diễn biến lạm phát (so với cùng kỳ)



Doanh số bán lẻ hàng hóa (so với tháng trước)



Tỷ lệ thất nghiệp (so với cùng kỳ)



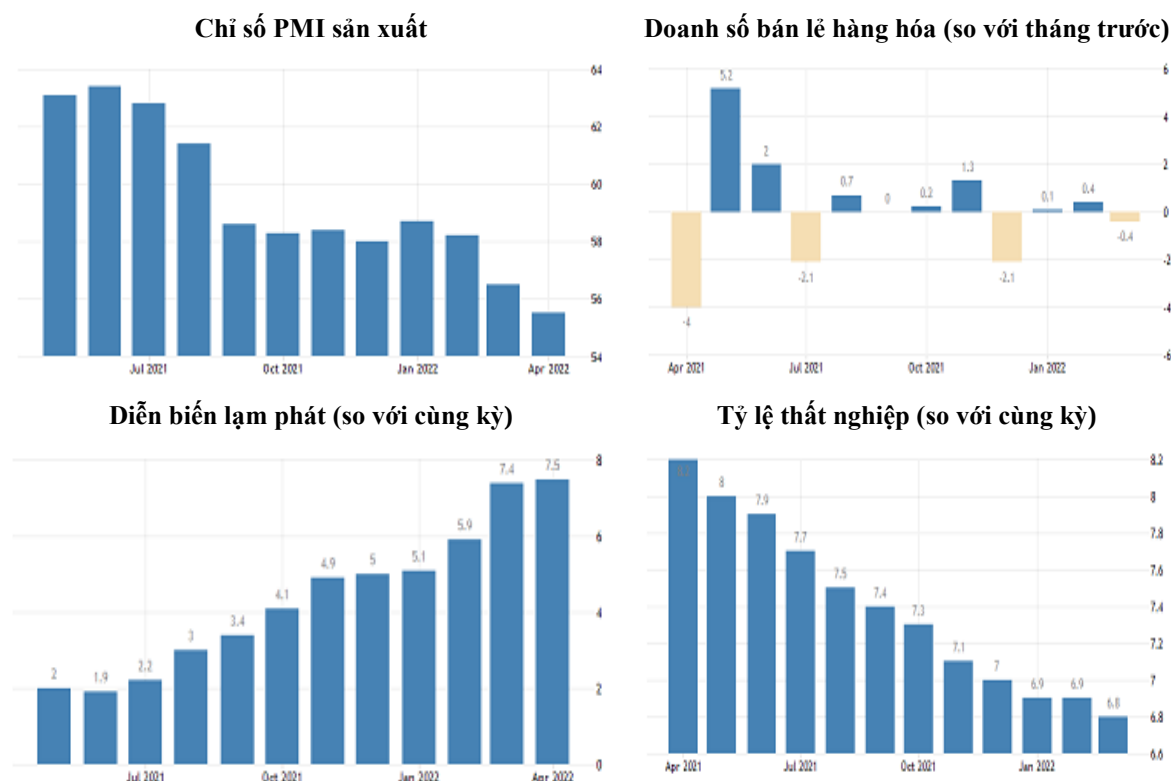
Nguồn: Trading economics

Kinh tế khu vực Châu Âu dự báo tăng trưởng khoảng 0,2% trong quý I/2022 – thấp hơn kỳ vọng của thị trường ở mức 0,3%, trong đó tăng trưởng tốt được ghi nhận tại Tây Ban Nha, Đức trong khi diễn biến giảm lại xuất hiện tại Ý.

Trong tháng 4/2022, Châu Âu đã ghi nhận diễn biến trái chiều của khu vực sản xuất và dịch vụ. Trong khi chỉ số PMI của khu vực sản xuất giảm từ mức 56,5 điểm xuống 55,5 điểm – ở ngưỡng mở rộng thấp nhất kể từ tháng 1/2021. Hoạt động của khu vực sản xuất trong tháng chứng kiến sự sụt giảm của cả sản lượng và đơn đặt hàng mới do những cản trở về phía cung và phía cầu trước những ảnh hưởng của chiến tranh Nga – Ukraine, tình trạng phong tỏa của Trung Quốc và bão giá lan nhanh. Mặc dù vậy, tình hình khả quan hơn lại xuất hiện tại khu vực dịch vụ, chỉ số PMI tăng trong 3 tháng liên tiếp, đạt 57,7 điểm – mức tăng cao nhất kể từ tháng 8 năm ngoái. Động lực chính cho diễn biến này là việc các hoạt động kinh doanh gia tăng mạnh, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch.

Trong tháng, khu vực EU tiếp tục phải đối mặt với đà tăng giá trên diện rộng, tỷ lệ lạm phát của Châu Âu hiện ở mức 7,5% – cao hơn 3 lần so với mục tiêu mà ECB đề ra. Lạm phát đã vượt 5% ở hầu hết các nền kinh tế trong khu vực, trong đó lạm phát của Đức ở mức cao nhất – xấp xỉ với mức lạm phát của khu vực. Lạm phát đã có xu hướng tăng mạnh kể từ cuối năm ngoái đến nay. Nguyên nhân chính của tình trạng này chính là xung đột Nga – Ukraine đã tác động lên giá cả hàng hóa trên diện rộng, trong đó đáng chú ý nhất là diễn biến tăng hơn 40% của giá năng lượng (dầu, gas, điện) ảnh hưởng mạnh đến xu hướng tăng của các mặt hàng tiêu dùng khác, đáng chú ý là đà tăng của giá lương thực, thực phẩm.

Tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục được cải thiện, ở mức thấp trong hơn một năm qua, hiện đạt 6,8%, diễn biến tích cực này cũng xuất hiện tại Đức (2,9%) và Ý (8,3%) nhưng có xu hướng đi ngang tại Pháp (7,4%).



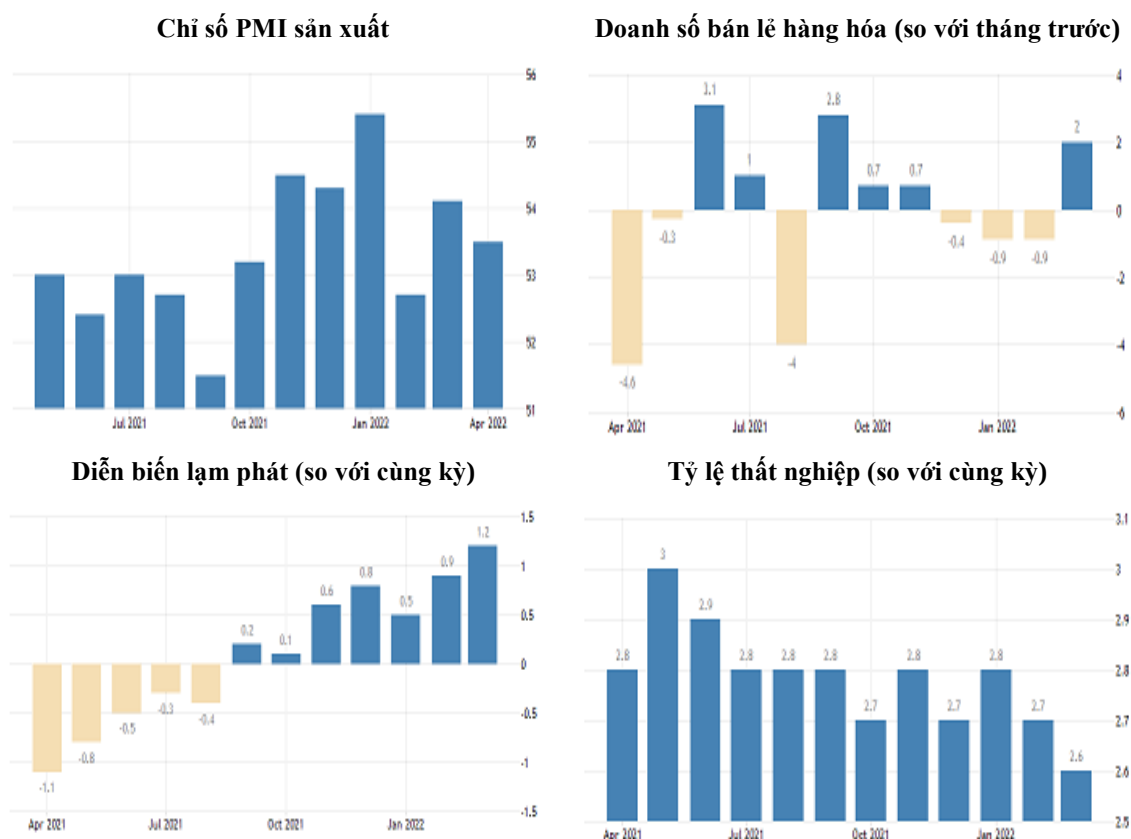
Nguồn: Trading economics

Kinh tế Nhật Bản đón nhận sự cải thiện trong lĩnh vực dịch vụ

Bước sang tháng 4, diễn biến kinh tế tiếp tục chứng kiến sự cải thiện của khu vực dịch vụ, chỉ số PMI trong lĩnh vực này đã quay trở lại ngưỡng mở rộng lần đầu tiên kể từ tháng 12 năm ngoái, đạt 50,7 điểm. Dịch bệnh được kiểm soát đã giúp cho các hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ dần được nói lỏng, tín hiệu tích cực đáng chú ý đó là đơn hàng xuất khẩu lần đầu tiên ở mức mạnh nhất trong hơn 2 năm qua, việc làm và sản lượng cũng đều có xu hướng tăng. Trong khi đó, diễn biến của khu vực sản xuất có phần yếu hơn, giảm 0,6 điểm so với tháng trước, đạt mức 53,5 điểm. Trong đó, những khó khăn có tín hiệu từ cầu phần lao động và đơn đặt hàng mới, đồng thời, niềm tin kinh doanh cũng suy giảm liên tục.

Thêm vào đó, niềm tin tiêu dùng cũng đã tăng nhẹ so với tháng trước, đạt 33 điểm, điểm sáng duy nhất trong các yếu tố thành phần đó là vấn đề việc làm trong khi diễn biến giảm tiếp tục xuất hiện ở chỉ tiêu tổng thu nhập, sức mua hàng hóa lâu bền, với mức giảm giao động từ 0,1 – 0,8 điểm so với tháng trước.

Lạm phát tại Nhật tiếp tục tăng, hiện ở mức 1,2% – lạm phát đã tăng liên tiếp trong 07 tháng và hiện đạt mức cao nhất kể từ tháng 10/2018.



Nguồn: Trading economics

Kinh tế Trung Quốc đã giảm tốc nhanh chóng khi dịch bệnh lây lan mạnh

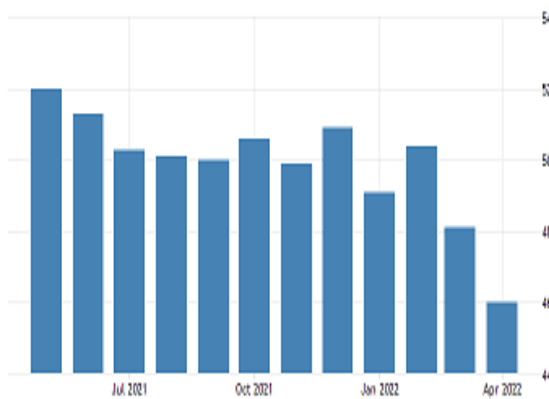
Tăng trưởng kinh tế Trung Quốc trong quý I/2022 ước tăng 1,3% - nền kinh tế tiếp tục hồi phục mặc dù đang đối mặt với nhiều thách thức cả trong và ngoài nước. Tuy nhiên, bước sang tháng 4/2022, mức độ cải thiện của khu vực sản xuất và dịch vụ tiếp tục giảm khi Chính phủ áp dụng biện pháp đóng cửa tại nhiều trọng điểm kinh tế khi dịch bệnh lây lan mạnh. Trong lĩnh vực sản xuất, chỉ số PMI sản xuất do Tổng Cục thống kê công bố giảm gần 2 điểm so với tháng trước, đạt 47,4 điểm – đánh dấu tháng thu hẹp thứ hai liên tiếp, đồng thời cũng là mức thấp nhất kể từ tháng 2/2020. Trong đó, hầu hết các thành phần của chỉ số duy trì xu hướng giảm, ngoại trừ chi phí

đầu vào, diễn biến của khu vực sản xuất bị ảnh hưởng mạnh bởi tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng và giảm hoạt động sản xuất. Bên cạnh đó, chỉ số PMI dịch vụ cũng có cùng xu hướng, thậm chí còn giảm rất mạnh. Chỉ số PMI trong lĩnh vực này theo Caixin công bố đã giảm xuống mức 36,2 điểm từ mức 42 điểm của tháng trước – mức thấp nhất kể từ khi đại dịch xuất hiện vào năm 2020.

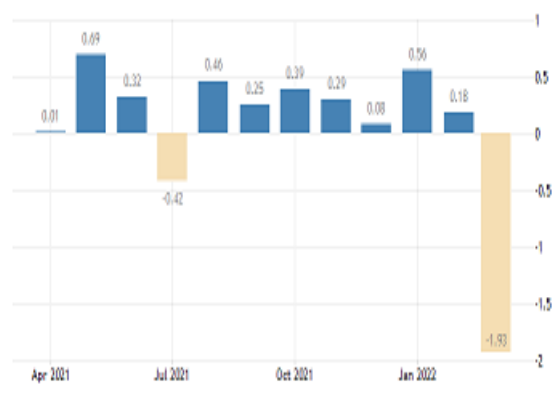
Doanh số bán lẻ hàng hóa theo dữ liệu công bố mới nhất đã tăng trưởng âm, ở mức – 1,93% - lần suy giảm đầu tiên kể từ tháng 8/2021. Bên cạnh đó, trong tháng 4, hoạt động thương mại của Trung Quốc đã bị chững lại, kim ngạch xuất khẩu chỉ tăng ở mức 01 con số, đạt 3,9%¹ so với cùng kỳ năm trước - mức tăng chậm nhất trong gần hai năm; trong khi nhập khẩu không đổi trong bối cảnh dịch Covid-19 đang diễn ra ở một số thành phố trọng điểm. Mặc dù vậy, thặng dư thương mại của Trung Quốc đã tăng mạnh so với tháng trước, hiện ở mức 51,12 tỷ USD – mức thặng dư thương mại lớn nhất kể từ đầu năm.

Chỉ số giá tiêu dùng đã tăng 2,1% trong tháng 4/2022 – mức tăng cao nhất kể từ tháng 11/2021, cao hơn kỳ vọng của thị trường là 1,8%. Tỷ lệ thất nghiệp theo số liệu công bố mới nhất hiện ở mức 5,8%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với tháng trước.

Chỉ số PMI sản xuất



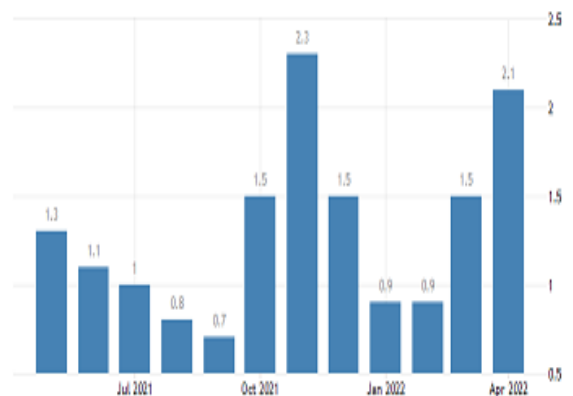
Doanh số bán lẻ hàng hóa (so với tháng trước)



Cán cân thương mại qua các tháng (so với cùng kỳ)



Diễn biến lạm phát (so với cùng kỳ)



Nguồn: Trading economics

¹ tăng trưởng một con số đầu tiên trong 18 tháng

Giá cả hàng hóa thế giới đã có diễn biến tăng, giảm đan xen sau nhiều tháng tăng liên tục

Trong tháng 4, giá cả hàng hóa trên toàn cầu đã có diễn biến đan xen sau nhiều tháng tăng liên tục. Theo dữ liệu của Ngân hàng thế giới công bố, sau 01 tháng giao dịch giá các mặt hàng năng lượng, kim loại, khoáng đã giảm trong khi giá của nhóm hàng phi năng lượng tiếp tục gia tăng với các diễn biến chính như sau:

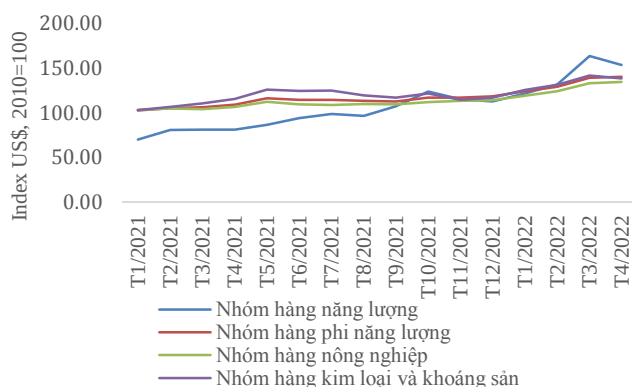
+ Giá bình quân nhóm hàng năng lượng đã giảm hơn 6% trong tháng, chủ yếu do giá xăng bình quân trên thị trường Châu Âu, giá dầu trên thị trường Dubai và giá dầu giao ngay Brent giảm. Mặc dù vậy, giá dầu giao dịch trên thị trường hàng hóa Mỹ ghi nhận diễn biến trái chiều, giá dầu WTI giao ngay và kỳ hạn đều giữ xu hướng tăng, tuy nhiên đã đạt mức tăng thấp nhất kể từ đầu năm, lần lượt tăng 2,53% và 4,4% tương đương với 104,78 \$/thùng và 104,69 \$/thùng. Bên cạnh đó, giá dầu Brent giao ngay đã có tháng giảm đầu tiên trong vòng 4 tháng qua, giảm nhẹ ở mức 0,96%, kết thúc giao dịch ở mức giá 107,59 \$/thùng trong khi giá dầu Brent kỳ hạn tăng 1,33%, kết thúc giao dịch ở mức giá 109,34 \$/thùng. Xu hướng tăng của giá dầu trong tháng 4 tiếp tục được hỗ trợ bởi những lo ngại về nguồn cung thắt chặt trên toàn cầu trước sự sụt giảm lượng xăng và các sản phẩm chưng cất của Mỹ cũng như vấn đề cấm nhập khẩu khí đốt từ Nga của các nước thành viên EU. Tuy nhiên, đà tăng đã hạ nhiệt so với các tháng trước khi nhu cầu tiêu thụ suy giảm tại Trung Quốc.

+ Trong nhóm hàng phi năng lượng, diễn biến tăng xuất hiện trên nhóm hàng nông nghiệp và nhóm hàng phân bón. Chỉ số giá bình quân của nhóm hàng nông nghiệp tăng 1,25%; và của nhóm hàng phân bón tăng gần 9,7%. Chỉ số giá bình quân của nhóm hàng nông nghiệp xuất hiện trên cả nhóm đồ uống và thực phẩm lần lượt tăng gần 5% và 0,97%. Xu hướng tăng ghi nhận chủ yếu trên nhóm hàng chè và cà phê, trong đó giá chè bình quân đã tăng xấp xỉ 25%. Ngoài ra, diễn biến tăng nhẹ cũng xuất hiện trên nhóm hàng nguyên liệu thô với mức biến động bình quân là 0,2%.

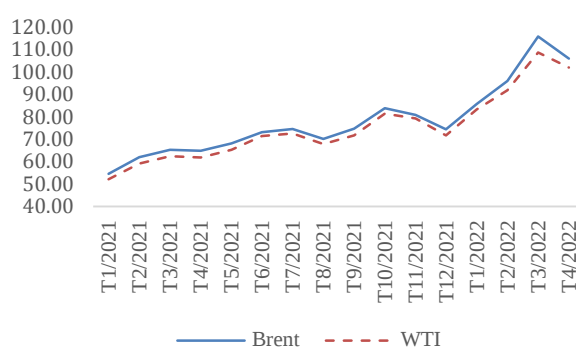
Bên cạnh đó, giá của nhóm hàng kim loại và khoáng đã có diễn biến giảm trên 2%, xuất hiện hầu hết ở các kim loại sản xuất, ngoại trừ kẽm và chì.

+ Trong nhóm hàng kim loại quý, xu hướng giảm đã xuất hiện trên cả 03 nhóm hàng. Chỉ số giá bình quân của nhóm hàng kim loại quý đã giảm hơn 1% trong đó, giá bình quân của bạc và platinum đã giảm lần lượt là 3% và 7,5%.

Diễn biến chỉ số giá hàng hóa chung



Diễn biến giá dầu bình quân



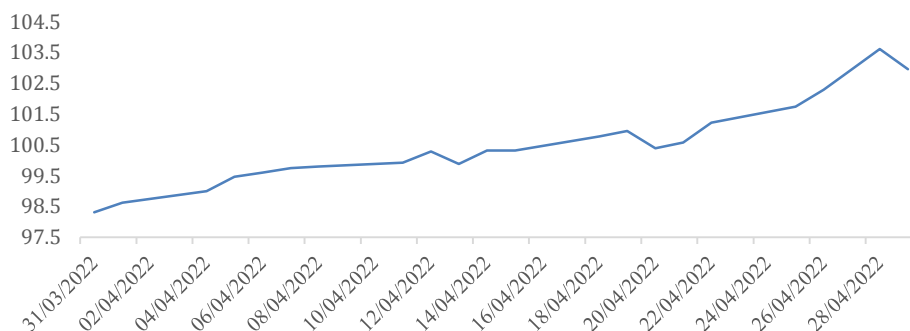
Nguồn: worldbank.org

2. Diễn biến thị trường ngoại hối

Đồng USD đã ghi nhận diễn biến theo tháng tốt nhất kể từ đầu năm

Trong tháng 4, đồng đô la Mỹ đã có diễn biến rất tích cực, chỉ số USD index so với 06 đồng tiền mạnh gần như duy trì đà tăng trong cả tháng, tăng 4,73%. Đồng USD đã có diễn biến tăng phổ biến giao động trong khoảng 0,05% - 0,54%, đạt mức giá giao dịch cao nhất là 103.93. Đồng bạc xanh đã có xu hướng tăng mạnh vào những ngày giao dịch cuối tháng, diễn ra trong khoảng 03 ngày với mức biến động từ 0,64% – 0,65%. Chỉ số USD index đã vượt ngưỡng giao dịch quan trọng 100 và bảo vệ mức giá này vững chắc cho đến cuối tháng kể từ ngày 14/4. Diễn biến tăng liên tục của đồng USD trong tháng được hỗ trợ mạnh bởi định hướng thắt chặt CSTT của Mỹ và nhu cầu đầu tư tài sản an toàn trong bối cảnh bất ổn tại khu vực Châu Âu và sự chuyển biến chậm chạp của các nền kinh tế lớn tại khu vực Châu Á. Mặc dù tăng trưởng kinh tế trong quý I của Mỹ đã suy giảm, nhưng những tín hiệu tích cực trên thị trường lao động đã không cản trở đà tăng của đồng bạc xanh. Kết thúc tháng 4, chỉ số USD index giao ngay và kỳ hạn chốt giao dịch ở mức 102.96 và 103.23.

Diễn biến chỉ số USD Index



Nguồn: investing.com

Đồng EUR và đồng GBP tiếp tục giảm so với đồng USD

Trong tháng vừa qua, 02 đồng tiền mạnh tại khu vực Châu Âu tiếp tục giảm so với đồng bạc xanh, có diễn biến khá tương đồng trong suốt cả tháng. Cụ thể, đồng EUR và đồng GBP đều có mức giảm tương ứng lần lượt là 4,74% và 4,28%; chỉ xuất hiện 05 ngày giao dịch tăng trong tháng và đều ghi nhận mức giảm mạnh nhất kể từ đầu năm. Theo đó, đồng EUR đã có khoảng 04 ngày giao dịch biến động giảm mạnh, trong khoảng 0,7% – 0,77%; đồng GBP có khoảng 02 ngày giao dịch giảm từ 1,24% - 1,47%. Diễn biến thiếu tích cực của 02 đồng tiền này đều bị ảnh hưởng nặng nề bởi các vấn đề từ chiến sự Nga – Ukraine đe dọa về an ninh năng lượng, lương thực trong khu vực, làm trầm trọng thêm xu hướng leo thang của giá cả và đứt gãy các chuỗi cung ứng, đáng chú ý là các quyết định ngừng cung cấp khí đốt cho một số nước trong khu vực của Nga. Bên cạnh đó nhu cầu nắm giữ đồng USD tăng lên cũng ảnh hưởng mạnh đến 02 đồng tiền này. Mặc dù diễn biến kinh tế trong khu vực Châu Âu trong quý I vẫn tăng trưởng dương nhưng rủi ro bất ổn trong tương lai là rất lớn nên không thể ngăn được đà giảm của 02 đồng tiền này. Ngoài ra, việc ECB chưa đưa ra những quyết định chính thức liên quan đến lãi suất cũng không hỗ trợ cho đồng EUR. Kết thúc tháng 4, cặp tỷ giá GBP/USD chốt giao dịch ở mức 1.2571 và cặp tỷ giá EUR/USD chốt giao dịch ở mức 1.0541.

Bên cạnh đó, 02 đồng tiền mạnh khác là đồng AUD và đồng CAD cũng có diễn

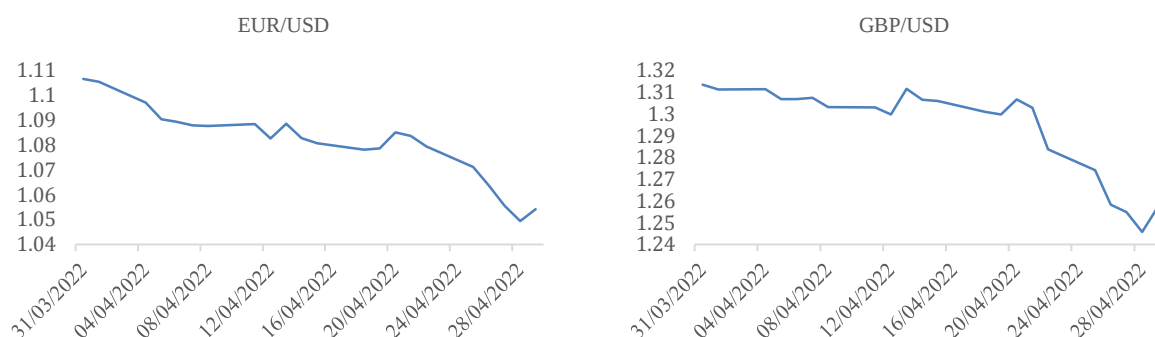
biến giảm và có chung xu hướng. Cả 02 đồng tiền đều giảm trở lại sau 02 tháng tăng liên tục với diễn biến giảm gần như liên tục qua các ngày giao dịch. Theo đó, đồng AUD giảm 5,57%, ghi nhận 02 ngày có mức giảm trên 1% vào tuần giao dịch cuối. Trong đó, đồng CAD đã giảm 2,86% với mức giảm theo ngày mạnh nhất là 1,05%. Diễn biến giảm của đồng AUD và đồng CAD đều chịu tác động của xu hướng tăng của đồng USD và quan ngại về sự suy giảm của kinh tế toàn cầu trong những tháng tới. Ngoài ra việc giá cả hàng hóa leo thang hay tình trạng đóng cửa của kinh tế Trung Quốc do ảnh hưởng của dịch bệnh cũng ảnh hưởng nhất định đến diễn biến của 2 đồng tiền này. Kết thúc tháng 4, cặp tỷ giá AUD/USD chốt giao dịch ở mức 0.7063 và cặp tỷ giá USD/CAD chốt giao dịch ở mức 1.2856.

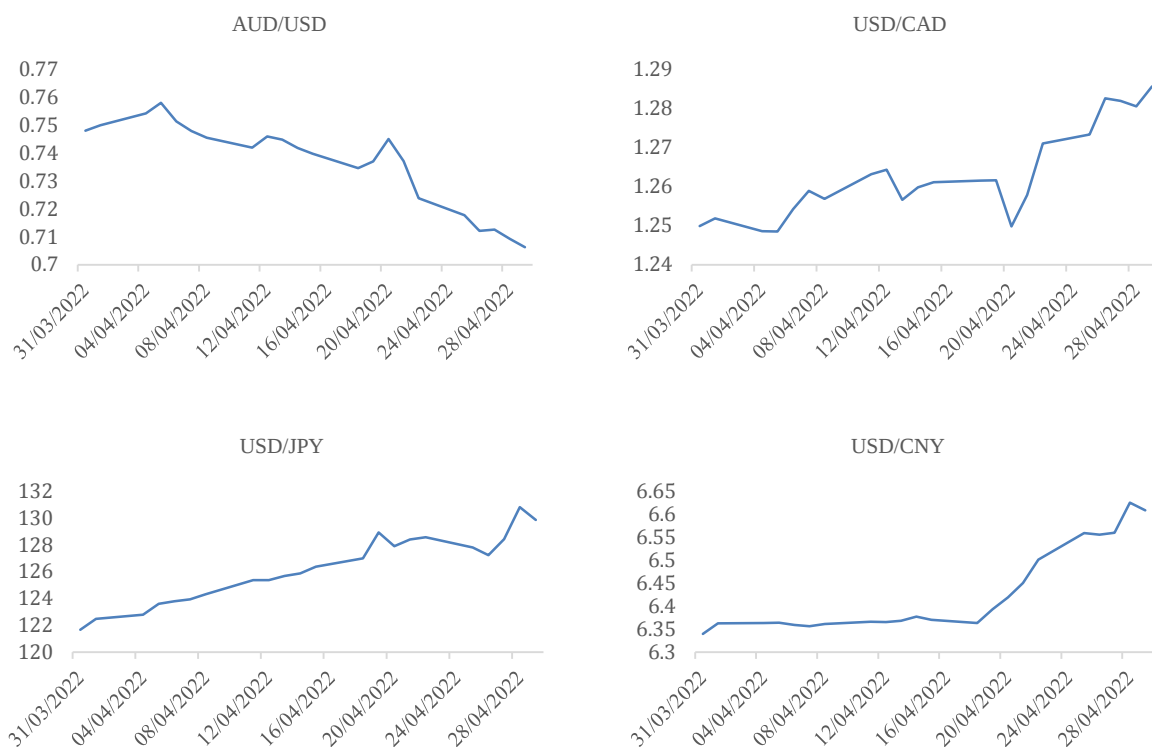
Đồng JPY và đồng CNY ghi nhận tháng giảm mạnh nhất

Diễn biến của 02 đồng tiền mạnh tại khu vực Châu Á kết thúc giao dịch tháng 4 đều đã giảm so với đồng USD, ghi nhận diễn biến giảm là chủ yếu. Trong đó, đồng JPY đã giảm 6,74% - giảm mạnh trong 02 tháng liên tiếp, diễn biến giảm xuất hiện liên tục từ đầu tháng cho đến ngày 19/4 và tình hình đã được cải thiện nhẹ trong tuần giao dịch cuối tháng. Đồng JPY đã ghi nhận 03 ngày giao dịch biến động mạnh trong khoảng 0,94% - 1,84%. Diễn biến thiếu tích cực của đồng tiền này đã chịu áp lực từ nhiều phía, giá cả hàng hóa nhập khẩu gia tăng, cán cân vãng lai rơi vào trạng thái thâm hụt liên tiếp, tình trạng của Trung Quốc – đối tác thương mại lớn của Nhật, trong khi NHTW vẫn theo đuổi chính sách tiền tệ siêu nới lỏng.

Bên cạnh đó, đồng CNY của Trung Quốc cũng có diễn biến xấu tương tự, đồng CNY đã giảm 4,24% so với đồng USD - kéo dài xu hướng giảm trong 02 tháng liên tiếp và ghi nhận mức giảm mạnh nhất kể từ đầu năm. Đồng CNY có biến động giảm phổ biến trong khoảng 0,01% - 0,49% nhưng cũng có 03 ngày giao dịch biến động mạnh trong khoảng 0,79% – 0,99%. Diễn biến của đồng CNY đã không được hỗ trợ bởi các kết quả kinh tế vĩ mô trong bối cảnh dịch bệnh bùng phát, những bất ổn bên ngoài gia tăng, nhu cầu nắm giữ đồng USD tăng mạnh. Kết thúc tháng 4, cặp tỷ giá USD/CNY và cặp tỷ giá USD/JPY chốt giao dịch ở mức 6.6080 và 129.83.

Diễn biến tỷ giá của các đồng tiền mạnh





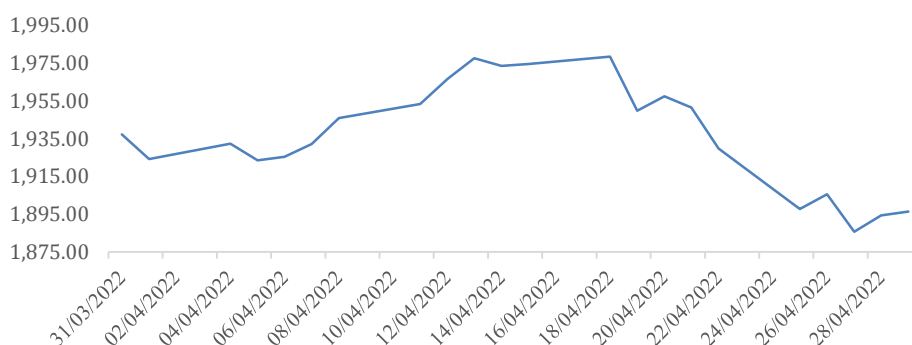
Nguồn: investing.com

Diễn biến thị trường vàng

Giá vàng đã giảm sau 2 tháng tăng liên tục

Tháng 4 đã ghi nhận diễn biến suy giảm của giá vàng sau 02 tháng tăng liên tiếp. Theo đó, giá vàng giao ngay và kỳ hạn giảm lần lượt là 2,11% và 1,92%. Giá vàng đã có diễn biến tăng gần như liên tục kể từ ngày 6 - 13/4 song lại chứng kiến nhiều ngày giao dịch giá giảm mạnh sau đó, với mức giao động từ 1,04% - 1,66%. Đồng thời, trong chuỗi giảm vào tuần giao dịch cuối tháng, giá vàng đã dễ tuột mất ngưỡng giá giao dịch quan trọng trên 1.900 USD/ounce. Diễn biến giảm của giá vàng trong thời gian này chịu áp lực chính từ diễn biến của nền kinh tế Mỹ, sự tăng giá của đồng USD và trái phiếu Mỹ. Bên cạnh đó, nhu cầu đầu tư tài sản an toàn có xu hướng gia tăng ở các tài sản khác cũng ảnh hưởng bất lợi đến diễn biến của giá vàng. Giá vàng đã biến động mạnh trong tuần giao dịch cuối tháng, kết thúc lần lượt ở mức 1.896,4 USD/ounce đối với giá vàng giao ngay và 1.911,7 USD/ounce đối với giá vàng kỳ hạn.

Diễn biến giá vàng thế giới



Nguồn: investing.com

Báo cáo mới nhất của WGC cho thấy nhu cầu vàng trong quý I/2022 đã tăng trở lại trên toàn cầu, tăng 34% so với cùng kỳ - mức tăng cao nhất theo quý kể từ quý IV/2018, đạt 1.234 tấn, chủ yếu nhờ mức tăng của dòng vốn đầu tư qua các quỹ ETF. Căng thẳng Nga – Ukraine và lạm phát gia tăng là 02 nhân tố chính thúc đẩy đà tăng của nhu cầu và giá vàng trong những tháng đầu năm 2022, Cụ thể:

+ Trong quý I/2022, dòng tiền đổ vào các quỹ ETF đã ở mức cao nhất kể từ quý III/2020, đạt 269 tấn.

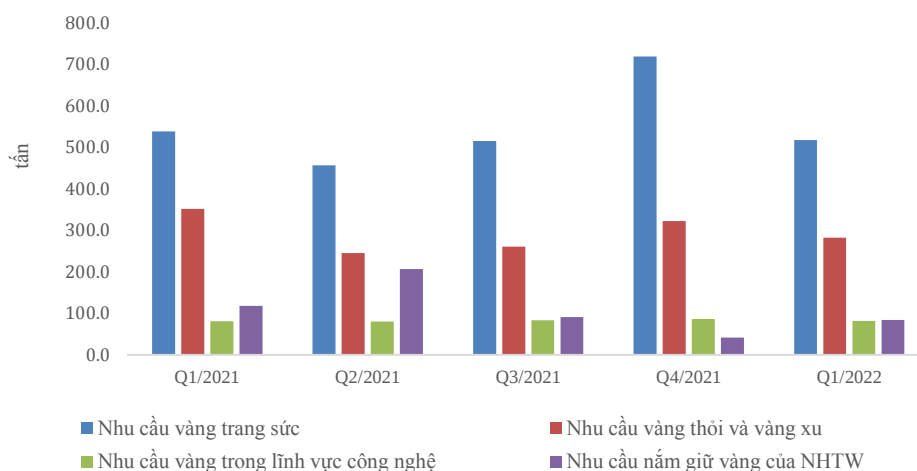
+ Nhu cầu vàng thỏi và vàng xu đã thấp hơn 20% so với mức tăng mạnh của quý I/2021 nhưng cao hơn 11% mức tăng bình quân trong vòng 5 năm, đạt 282 tấn trước tác động của tình trạng phong tỏa diện rộng của Trung Quốc và tăng giá tại Thổ Nhĩ Kỳ.

+ Nhu cầu vàng trang sức cũng giảm 7% so với cùng kỳ năm ngoái xuống 474 tấn, chủ yếu do nhu cầu tại Trung Quốc và Ấn Độ giảm.

+ Hoạt động mua ròng vàng của NHTW đã tăng gấp đôi so với quý IV/2021, bổ sung thêm 84 tấn vào dự trữ vàng chính thức trên toàn cầu, trong đó NHTW Ai Cập và Thổ Nhĩ Kỳ có lượng mua lớn nhất.

+ Nhu cầu vàng trong lĩnh vực công nghệ đạt mức cao nhất kể từ năm 2018, đạt 82 tấn, tăng 1%.

Nhu cầu vàng thế giới theo quý (2021 - 2022)



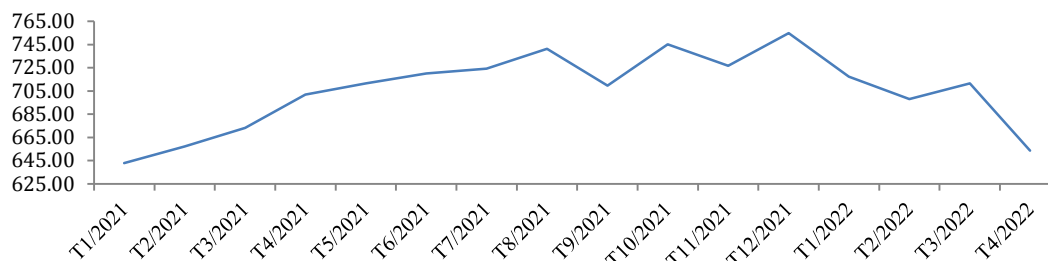
Nguồn: Hội đồng vàng thế giới

Thị trường chứng khoán toàn cầu

Thị trường chứng khoán toàn cầu giảm trở lại

Thị trường chứng khoán toàn cầu đã giảm trở lại sau xu hướng tăng của tháng trước, diễn biến giảm có xu hướng bao trùm trong cả tháng trước những tác động bất lợi từ căng thẳng địa chính trị Nga – Ukraine kéo dài, diễn biến dịch Covid-19 tại Trung Quốc và việc thắt chặt CSTT của Mỹ. Theo đó, chỉ số MSCI ACWI đã giảm 8,14% - là mức giảm mạnh nhất kể từ đầu năm. Kết thúc tháng 4, chỉ số MSCI ACWI đạt 653,67 điểm, giảm hơn 13% so với cuối năm ngoái. Diễn biến giảm được ghi nhận trên tất cả các thị trường chứng khoán chủ chốt trên toàn cầu.

Diễn biến chỉ số MSCI ACWI giai đoạn 1/2021 – 4/2022



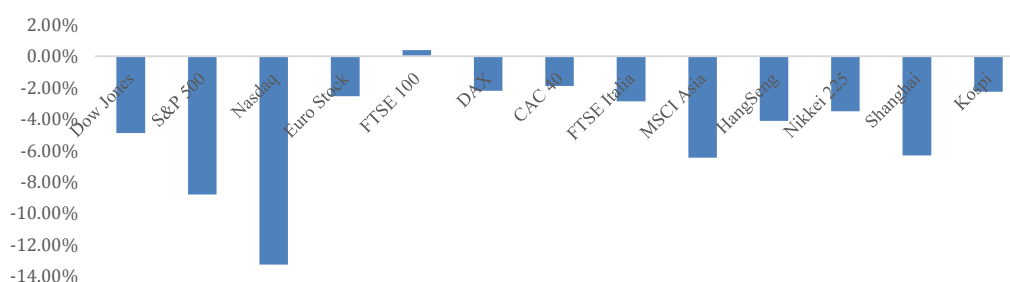
Nguồn: msci.com

Thị trường chứng khoán Mỹ đã có 01 tháng diễn biến ảm đạm nhất kể từ đầu năm, trong đó cả 03 chỉ số chính đều có mức giảm mạnh, cụ thể chỉ số Dow Jones, S&P 500 và Nasdaq Composite đã giảm lần lượt là 4,9%; 8,8% và 13,3%. Tình trạng bất ổn gia tăng trên toàn cầu và những tín hiệu không mấy tích cực của kinh tế Mỹ đã ảnh hưởng mạnh tới diễn biến của thị trường. Đáng chú ý trong đó là kinh tế đã suy giảm trong quý I, lạm phát ở mức cao, vấn đề lãi suất tăng, lợi nhuận kinh doanh của các doanh nghiệp không được như kỳ vọng, đặc biệt là của các doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực công nghệ và thương mại điện tử;...

Thị trường chứng khoán Châu Âu cũng có diễn biến tương tự, tuy nhiên mức độ biến động giảm của thị trường đã thấp hơn tháng trước khi các nền kinh tế đã bắt đầu có giải pháp thích nghi với những bất ổn từ tình hình Nga – Ukraine, đặc biệt là các chính sách đối với vấn đề năng lượng. Trong đó, phần lớn chỉ số chứng khoán chính của các nước thành viên khu vực EU không nằm ngoài xu hướng giảm, cụ thể chỉ số Euro Stoxx 50 giảm 2,55% - kéo dài xu hướng giảm trong 04 tháng liên tục; có chung xu hướng là chỉ số DAX 30 của Đức, giảm 2,2%; chỉ số CAC 40 của Pháp đã giảm trở lại ở mức 1,89%. Trong khi đó, chỉ số chứng khoán FTSE 100 của Anh tiếp tục tăng ở mức 0,38%.

Thị trường chứng khoán tại khu vực Châu Á chủ yếu cũng chìm trong sắc đỏ, nhưng vấn đề về chuỗi cung ứng và lãi suất tăng đã ảnh hưởng đến lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết. Thêm vào đó việc dịch bệnh chưa có tín hiệu được kiểm soát tại các nền kinh tế lớn trong khu vực, đặc biệt là tình hình của Trung Quốc đã ảnh hưởng mạnh tới tâm lý thị trường. Sau 01 tháng giao dịch, chỉ số MSCI khu vực Châu Á Thái Bình Dương tiếp tục xu hướng giảm kể từ đầu năm, giảm 6,46%, trong đó Shanghai của Trung Quốc giảm mạnh nhất ở mức 6,31%; chỉ số HangSeng của Hồng Kông giảm 4,13%; chỉ số Nikkei 225 của Nhật giảm 3,5%, chỉ số Kospi của Hàn Quốc đã giảm trở lại sau 02 tháng tăng điểm, giảm 2,27%.

Mức độ biến động của các chỉ số chứng khoán chủ chốt trong tháng 4 năm 2022



Nguồn: Bloomberg

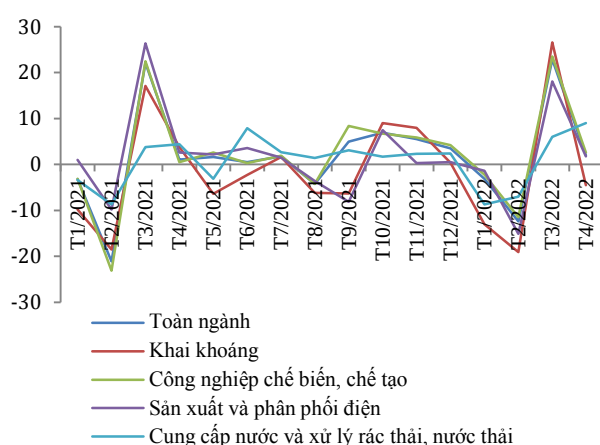
KINH TẾ TRONG NƯỚC

1. Tăng trưởng kinh tế

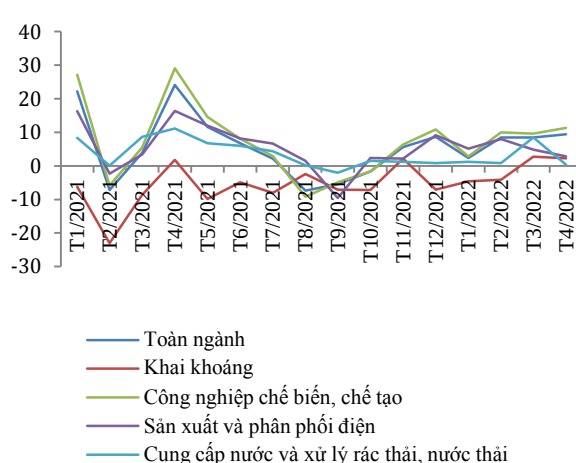
Sản xuất công nghiệp diễn biến tích cực khi dịch bệnh được kiểm soát

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp - IIP trong tháng 4/2022 ước tính tăng 2% so với tháng trước và tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Hưng Yên là tỉnh có chỉ số IIP cao nhất cả nước, tăng 11,2%; tiếp đến là Hải Dương, Long An, Bình Dương tăng trong khoảng 7,3% - 9,5%. Đồng thời, diễn biến tích cực cũng xuất hiện trên tất cả các nhóm ngành, đáng chú ý nhất là tốc độ tăng so với cùng kỳ của công nghiệp chế biến, chế tạo đã vượt mức tăng của cùng thời điểm những năm chưa xuất hiện dịch, đạt 11,3%. Bên cạnh đó, sản xuất và phân phối điện tăng 2,8%; ngành khai khoáng tăng 2,3%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,4%.

Diễn biến IIP so với tháng trước (%)



Diễn biến IIP so với cùng kỳ (%)



Nguồn: TCTK

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, IIP ước tính tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 8,3%, đóng góp 6,5 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,6%, đóng góp 0,6 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 2,6%, đóng góp 0,4 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,1%, đóng góp 0,02 điểm phần trăm trong mức tăng chung của toàn ngành.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành trọng điểm có chỉ số sản xuất 4 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước và đã tăng cao hơn cùng kỳ năm 2019, cụ thể như sản xuất trang phục tăng 20,1%; sản xuất thiết bị điện tăng 19,1%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) tăng 12,8%, sản xuất da và các sản phẩm liên quan tăng 12,8%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 11,1%,... Tuy nhiên, trong tháng cũng ghi nhận xu hướng giảm của một số nhóm ngành quan trọng như sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 12,9%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 11,5%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 8,3%; khai khoáng khác giảm 4%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 3,3%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 1,7%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/4/2022 tăng 1,3% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 3,9% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,4% và giảm 3,9%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,1% và tăng 1,1%; doanh

ngành có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 1,5% và tăng 5,3%.

Điều kiện hoạt động sản xuất được duy trì so với tháng trước

Trong tháng 4/2022, điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh tiếp tục được cải thiện trong 07 tháng liên tiếp, chỉ số PMI ngành sản xuất của Việt Nam giữ nguyên ở mức 51,7 điểm – không thay đổi so với tháng trước, ghi nhận những diễn biến chính như sau:

+ Sản lượng ngành sản xuất của Việt Nam trong tháng đã tăng trở lại khi các công ty mở rộng sản xuất, tuyển dụng thêm nhân công khi dịch bệnh giảm.

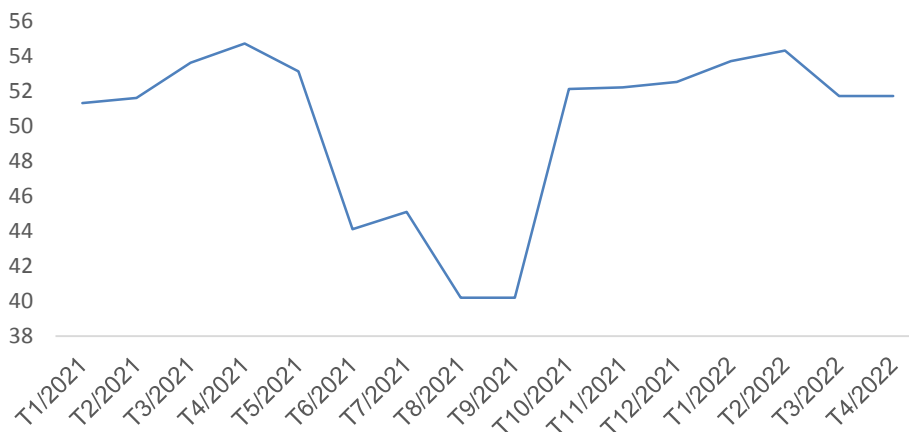
+ Số lượng đơn đặt hàng mới đã tăng chậm lại ở mức thấp nhất trong vòng 07 tháng. Nguyên nhân chính ảnh hưởng đến diễn biến này là do tình trạng giá tăng và nguyên vật liệu sản xuất tiếp tục bị thiếu hụt. Ngoài ra, đơn hàng xuất khẩu mới cũng có chung tình trạng và chịu thêm tác động từ chính sách hạn chế Covid-19 của Trung Quốc.

+ Lượng công việc tồn đọng đã giảm khi đơn hàng mới tăng chậm và nhân công tăng. Bên cạnh đó, tồn kho thành phẩm cũng đã giảm.

+ Niềm tin kinh doanh đã tăng vào đầu quý II/2022, các công ty đều kỳ vọng nhu cầu sẽ tăng mạnh, những khó khăn về nguồn cung sẽ giảm bớt khi đại dịch được kiểm soát và các bất ổn trên thế giới sẽ được kiểm chế.

Tuy nhiên trong tháng 4, lĩnh vực sản xuất tiếp tục phải đối mặt với giá nguyên liệu đầu vào tăng, đáng chú ý là mức tăng mạnh của chi phí vận chuyển, khí đốt, xăng dầu đã làm giá bán hàng hóa tiếp tục tăng. Bên cạnh đó, thời gian giao hàng của nhà cung cấp tiếp tục bị kéo dài cũng ảnh hưởng đến khả năng mua hàng hóa đầu vào của các công ty.

Diễn biến chỉ số PMI



Nguồn: Nikkei

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng có quy mô và tốc độ tăng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4 ước tính đạt 455,5 nghìn tỷ đồng, tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước – đạt quy mô và tốc độ tăng trưởng cao so với cùng thời điểm những năm trước khi dịch bệnh bùng phát² trong đó: doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 363,6 nghìn tỷ đồng, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 45,5 nghìn tỷ đồng, tăng 14,8%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,2 nghìn

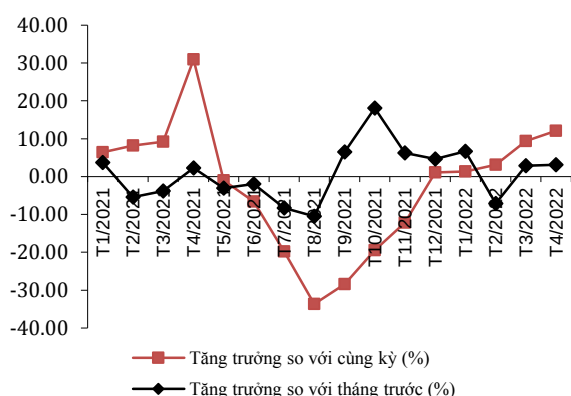
² Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2018 đạt 358,3 nghìn tỷ đồng, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước; năm 2019 đạt 396,5 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7%.

trường cao so với cùng kỳ những năm trước

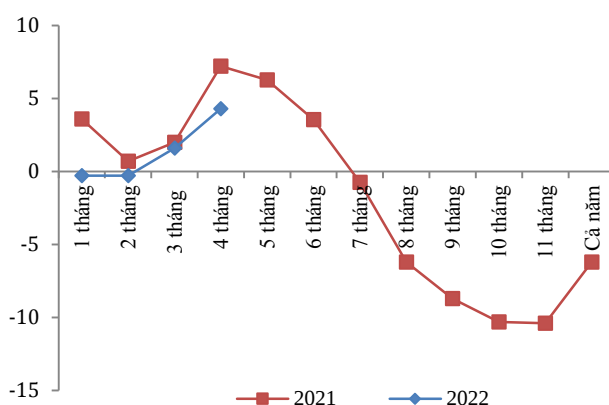
tỷ đồng, tăng 49,4%; doanh thu dịch vụ khác đạt 45,2 nghìn tỷ đồng, tăng 6,7%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 1.777,4 nghìn tỷ đồng, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước. Nếu loại trừ yếu tố giá, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 4,3%³. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 1.429,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 80,4% tổng mức và tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp đến doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 170,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,6% tổng mức và tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 4,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,3% tổng mức và tăng 10,5%. Cuối cùng, doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 172,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,7% tổng mức và giảm 0,6%.

Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV TD so với tháng trước và cùng kỳ (%)



Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đã loại trừ yếu tố giá (so với cùng kỳ)



Nguồn: TCTK

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN tiếp tục tăng nhẹ

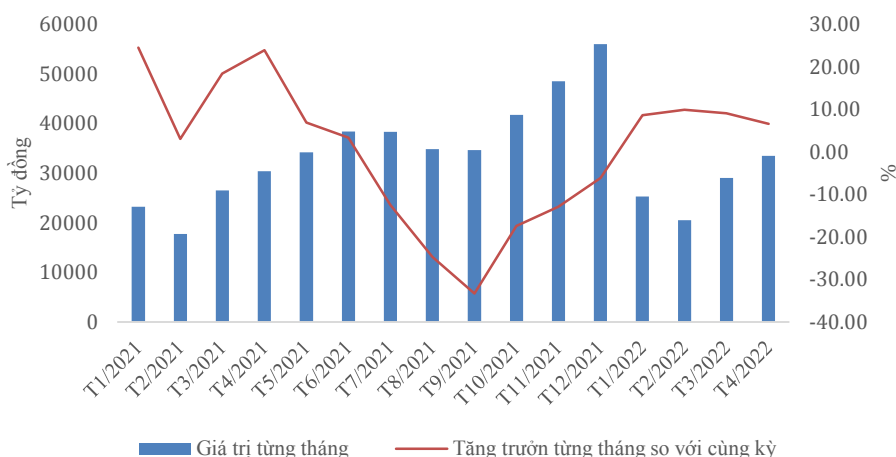
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 4 ước tính đạt 33,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn Trung ương quản lý 6,2 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5%; vốn địa phương quản lý 27,3 nghìn tỷ đồng, tăng 5,7%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 109,6 nghìn tỷ đồng, bằng 20,6% kế hoạch năm và tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước⁴. Trong đó, vốn Trung ương quản lý đạt 18,4 nghìn tỷ đồng, bằng 18,1% kế hoạch năm và tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước; vốn địa phương quản lý đạt 91,2 nghìn tỷ đồng, bằng 21,2% kế hoạch năm và tăng 8% so với cùng kỳ năm trước.

³ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng năm 2021 loại trừ yếu tố giá tăng 7,2%

⁴ cùng kỳ năm 2021 bằng 20% và tăng 18,4%

Diễn biến vốn đầu tư từ NSNN



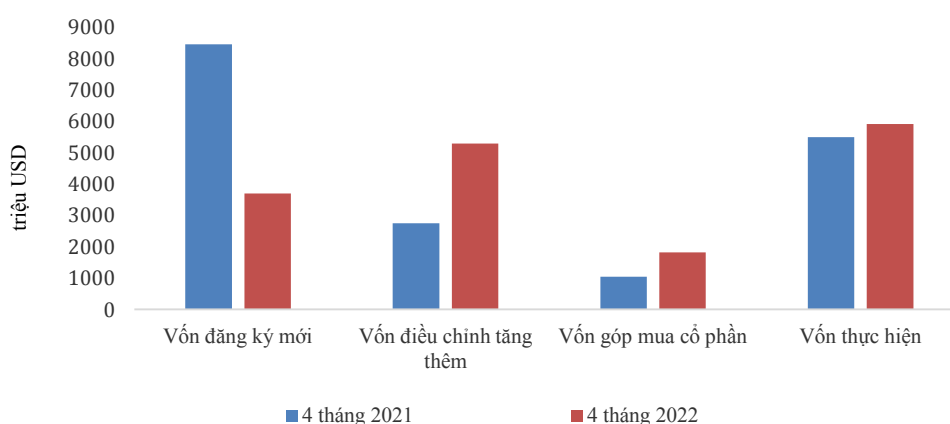
Nguồn: TCTK

Vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam giảm so với cùng kỳ

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/4/2022 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 10,81 tỷ USD, giảm 11,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đăng ký cấp mới đã có 454 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 3,7 tỷ USD, tăng 0,7% về số dự án và giảm 56,3% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; Vốn đăng ký điều chỉnh có 323 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 5,29 tỷ USD, tăng 92,5% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục giảm mạnh, đạt 1,05 tỷ USD, giảm 57,8%. Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 1.026 lượt với tổng giá trị góp vốn 1,82 tỷ USD, tăng 74,5% so với cùng kỳ năm trước.

Mặc dù tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đã giảm so với cùng kỳ trong tháng 4 song vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 4 tháng đầu năm vẫn đang là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, ước tính đạt 5,92 tỷ USD, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 4,49 tỷ USD, chiếm 75,8% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 555 triệu USD, chiếm 9,4%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 498,4 triệu USD, chiếm 8,4%.

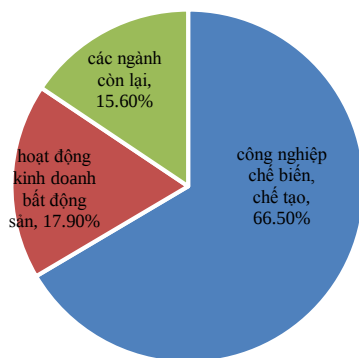
Vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam 4 tháng 2021 và 4 tháng 2022



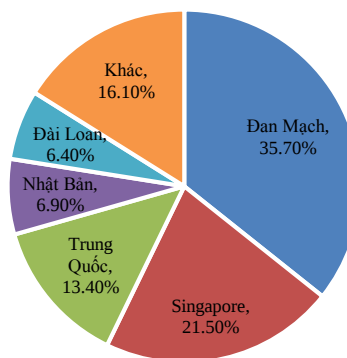
Nguồn: TCTK

Trong số 42 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 4 tháng đầu năm đã xuất hiện thêm nhân tố dẫn đầu mới đó là Đan Mạch với 1,32 tỷ USD, chiếm 35,7% tổng vốn đăng ký cấp mới - là nhà đầu tư lớn nhất; tiếp đến là Singapore 793,6 triệu USD, chiếm 21,5%; Trung Quốc 495,4 triệu USD, chiếm 13,4%; Nhật Bản 256 triệu USD, chiếm 6,9%; Đài Loan 236,1 triệu USD, chiếm 6,4%.

Cơ cấu đầu tư theo ngành 4 tháng 2022



Cơ cấu đầu tư theo đối tác 4 tháng 2022



Nguồn: TCTK

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 4/2022 ước đạt 33,26 tỷ USD, giảm 4,2% so với tháng trước, ghi nhận diễn biến giảm trên các nhóm ngành chủ chốt, cụ thể, nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm 89%, giảm 0,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; nhóm hàng nông sản, lâm sản chiếm 6,8%, giảm 0,5 điểm phần trăm; trong khi đó nhóm hàng thủy sản chiếm 2,9%, tăng 0,6 điểm phần trăm; nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản chiếm 1,3%, tăng 0,4 điểm phần trăm.

Trong kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 4/2022, khu vực kinh tế trong nước đạt 8,49 tỷ USD, giảm 2,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 24,77 tỷ USD, giảm 4,7%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng 25%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 20,5%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 26,6%.

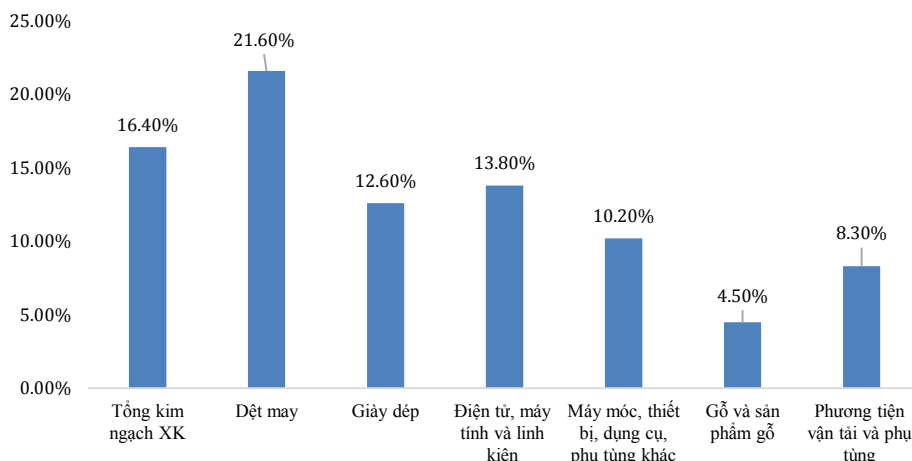
Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 122,36 tỷ USD, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 31,77 tỷ USD, tăng 21,6%, chiếm 26% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 90,59 tỷ USD, tăng 14,7%, chiếm 74%.

Trong đó, có 22 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 86,9% tổng kim ngạch xuất khẩu, có 6 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 63,1%⁵.

Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giảm so với tháng trước

⁵ gỗ và sản phẩm gỗ đạt 5,5 tỷ USD, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước; dệt, may đạt 11,8 tỷ USD, tăng 21,6%; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 18,04 tỷ USD, tăng 13,8%; điện thoại và linh kiện đạt 21,08 tỷ USD, tăng 15,9%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 13,5 tỷ USD, tăng 10,2%

Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu so với cùng kỳ của một số mặt hàng 4 tháng đầu năm 2022

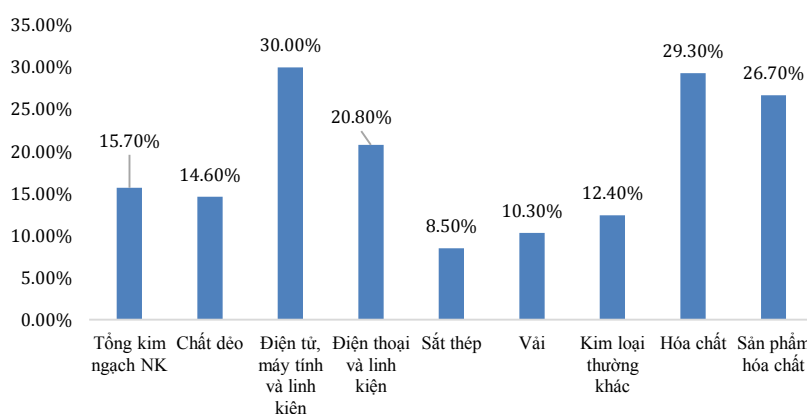


Nguồn: TCTK

Bên cạnh đó, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 4/2022 ước đạt 32,19 tỷ USD, giảm 1,5% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 11,02 tỷ USD, giảm 5,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 21,17 tỷ USD, tăng 0,6%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tăng 15,5%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 10,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 18,3%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 119,83 tỷ USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 40,97 tỷ USD, tăng 14,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 78,86 tỷ USD, tăng 16,4%. Trong đó, có 22 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 81,5% tổng kim ngạch nhập khẩu.

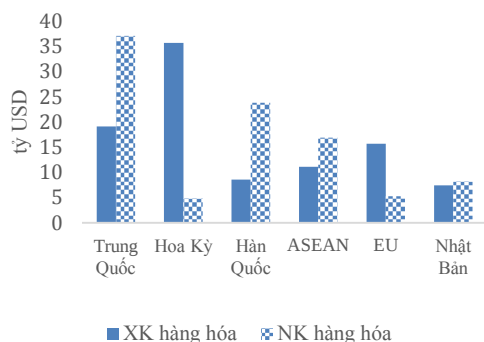
Tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu so với cùng kỳ của một số mặt hàng 4 tháng đầu năm 2022



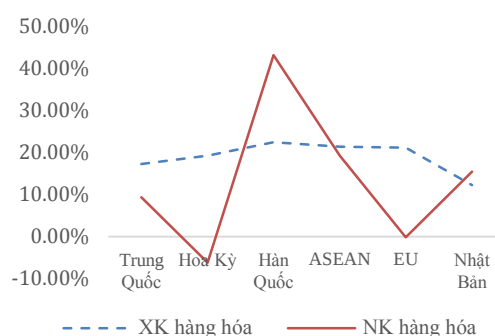
Nguồn: TCTK

Trong kim ngạch nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm 93,9%, tăng 0,04 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 45,2%, giảm 0,46 điểm phần trăm; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 48,8%, tăng 0,5 điểm phần trăm. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng chiếm 6,1%, giảm 0,04 điểm phần trăm.

Kim ngạch XNK hàng hóa sang thị trường các nước, khối nước



Tốc độ tăng trưởng XNK hàng hóa so với cùng kỳ năm trước

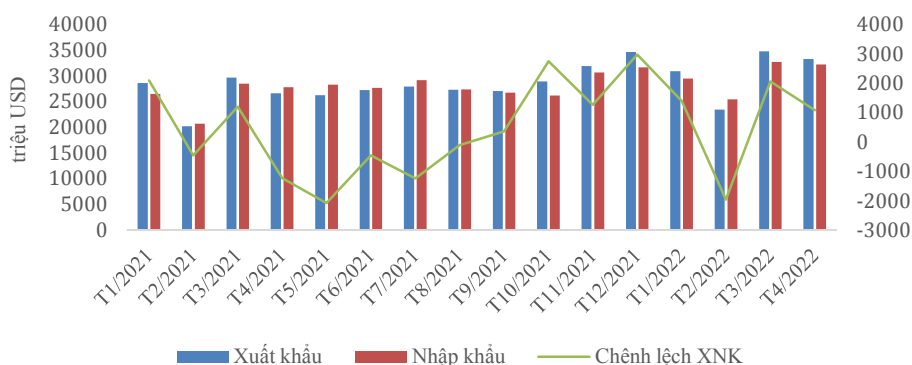


Nguồn: TCTK

Cán cân thương mại ước tính xuất siêu trong tháng 4

Cán cân thương mại hàng hóa tháng 4 ước tính xuất siêu 1,07 tỷ USD. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 2,53 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 1,5 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 9,2 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 11,73 tỷ USD.

Diễn biến XK, NK và cán cân thương mại theo tháng (2021 – 2022)



Nguồn: TCTK

Một số VBPL chính sách quan trọng liên quan đến điều tiết tăng trưởng kinh tế được ban hành trong tháng 4 năm 2022

Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Theo đó, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ khi thành lập phải có mức vốn điều lệ không thấp hơn 100 tỷ đồng. Đối với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu, bảo đảm an sinh xã hội hoặc hoạt động trong một số ngành, lĩnh vực, địa bàn cần Nhà nước đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp thì vốn điều lệ có thể thấp hơn 100 tỷ đồng nhưng không thấp hơn mức vốn pháp định quy định đối với ngành, nghề kinh doanh yêu cầu vốn pháp định. Quy trình thành lập doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập như sau:

Thứ nhất, cơ quan đại diện chủ sở hữu lập 07 bộ Hồ sơ gốc đề nghị thành lập doanh nghiệp và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định.

Thứ hai, sau khi nhận đủ Hồ sơ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở chính và các cơ quan, tổ chức liên quan (trong trường hợp cần thiết)...

Thứ ba, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo thẩm định Hồ sơ đề nghị thành lập doanh nghiệp.

Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12/4/2022 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 – 2025

Nghị quyết đặt mục tiêu hình thành cơ cấu hợp lý, hiệu quả trong từng ngành, lĩnh vực; giữa các ngành, lĩnh vực và cả nền kinh tế; phát triển được nhiều sản phẩm quốc gia dựa vào công nghệ mới, công nghệ cao; tạo bứt phá về năng lực cạnh tranh của một số ngành kinh tế chủ lực và chuyển biến thực chất, rõ nét về mô hình tăng trưởng, năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, nâng cao tính tự chủ, khả năng thích ứng, sức chống chịu của nền kinh tế.

Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể là: tốc độ tăng năng suất lao động bình quân trên 6,5%/năm, trong đó tốc độ tăng năng suất lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 6,5 - 7%/năm, tốc độ tăng năng suất lao động của các vùng kinh tế trọng điểm và 05 thành phố trực thuộc Trung ương cao hơn tốc độ tăng năng suất lao động trung bình cả nước.

Đến năm 2025, thu hẹp khoảng cách về năng lực cạnh tranh quốc gia với các nước trong nhóm ASEAN-4, đặc biệt đối với các chỉ số về thể chế, cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực. Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 bình quân 3,7% GDP. Giảm tối thiểu 10% tổng số đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021, có tối thiểu 20% đơn vị tự chủ tài chính.

Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt tối thiểu 85% GDP, dư nợ thị trường trái phiếu đạt tối thiểu 47% GDP, dư nợ thị trường trái phiếu doanh nghiệp đạt khoảng 20% GDP.

Tỷ trọng chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt không dưới 1% GDP; số lượng doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ tăng trung bình 15%/năm giai đoạn 2021 – 2025.

Phấn đấu đạt khoảng 1,5 triệu doanh nghiệp, trong đó có khoảng 60.000 đến 70.000 doanh nghiệp quy mô vừa và lớn; tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP khoảng 55%; tối thiểu có 05 đến 10 sản phẩm quốc gia xây dựng được thương hiệu quốc tế.

Phấn đấu đến hết năm 2025 có khoảng 35.000 hợp tác xã, trong đó có trên 3.000 hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và tiêu thụ nông sản, khoảng 50% hợp tác xã nông nghiệp liên kết với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị.

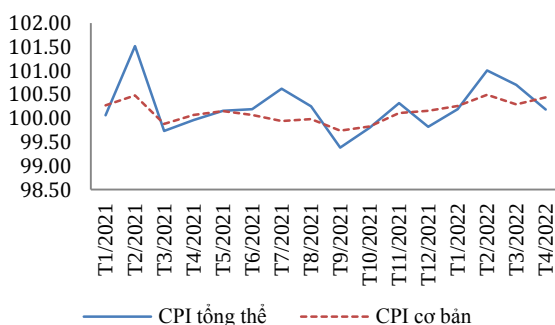
2. Lạm phát

Chỉ số giá tiêu dùng tăng nhẹ so với tháng trước

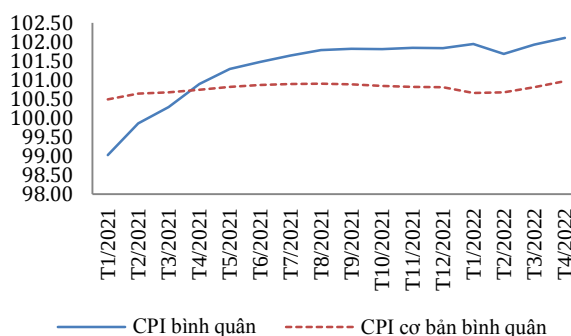
Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2022 tăng 0,18% so với tháng trước, tăng 2,64% so với cùng kỳ năm trước, CPI bình quân tăng 2,1% so với bình quân cùng kỳ năm trước - cao hơn mức tăng 0,89% của tháng 4/2021, nhưng thấp hơn mức tăng của cùng kỳ năm 2017-2020⁶. Diễn biến tăng của CPI trong tháng 4 chủ yếu là do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng theo giá nguyên liệu đầu vào sản xuất; dịch vụ giáo dục tăng trở lại tại một số địa phương; giá ăn uống ngoài gia đình và dịch vụ du lịch tăng theo nhu cầu tiêu dùng.

Bên cạnh đó, lạm phát cơ bản tăng 0,44% so với tháng trước và tăng 1,47% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân tăng 0,97% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

CPI so với tháng trước (%)



CPI bình quân so với cùng kỳ (%)



⁶ Tốc độ tăng CPI bình quân 4 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2017-2020 lần lượt là: tăng 4,8%; tăng 2,8%; tăng 2,71%; tăng 4,9%.

Trong tháng 4, có 8/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chủ yếu có chỉ số giá tăng so với tháng trước với những diễn biến đáng chú ý như sau:

- CPI nhóm văn hóa, giải trí và du lịch có mức tăng cao nhất so với tháng trước là 1,16% do giá dịch vụ du lịch trọn gói tăng 5,22% so với tháng trước.
 - CPI nhóm giáo dục tăng 0,96% so với tháng trước, làm CPI chung tăng 0,06 điểm phần trăm. Trong đó, dịch vụ giáo dục tăng 1,07% do một số địa phương tăng học phí trở lại sau thời gian miễn, giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19⁷.
 - CPI nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,58% so với tháng trước do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 2,02%⁸; giá tiền thuê nhà tăng 0,47%; giá gas tăng 2,63%⁹; giá dầu hỏa tăng 7,25%¹⁰.
 - CPI nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,32% so với tháng trước do chủ yếu ở các mặt hàng có nhu cầu tiêu dùng tăng cao vào mùa hè như giá máy điều hòa nhiệt độ tăng 0,34% so với tháng trước; giá quạt điện tăng 0,2%; giá tủ lạnh tăng 0,1%...
 - CPI nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,22% so với tháng trước do thời tiết chuyển nắng nóng¹¹.
 - CPI nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,18% so với tháng trước, tập trung chủ yếu ở mặt hàng đồ dùng cá nhân như máy dùng điện chăm sóc cá nhân tăng 0,08%; dụng cụ cá nhân không dùng điện tăng 0,12%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 0,26%.
 - CPI nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,12% so với tháng trước.
 - CPI nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03% so với tháng trước do thời tiết giao mùa trong đó giá nhóm thuốc vitamin, khoáng chất tăng 0,04%; nhóm thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm tăng 0,36%; giá nhóm thuốc về đường tiêu hóa tăng 0,11%.
- Bên cạnh đó, trong tháng cũng có 03 mặt hàng có chỉ số giá giảm, gồm:
- CPI nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,05% so với tháng trước, làm CPI chung giảm 0,02 điểm phần trăm.
 - CPI nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,12% so với tháng trước.
 - CPI nhóm giao thông giảm 0,59% so với tháng trước, làm CPI chung giảm 0,06 điểm phần trăm do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh giá xăng dầu¹² làm cho giá xăng giảm 2,5%.

Một số VBPL chính sách quan trọng về điều tiết giá cả được ban hành trong tháng 4 năm 2022

Công văn số 1674/BCT-TTTN ngày 01/4/2022 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 1.021 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 1.039 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: tăng 1.447 đồng/lít; Dầu hỏa: tăng 1.519 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 506 đồng/kg.

⁷ Tốc độ tăng chỉ số giá nhóm dịch vụ giáo dục tháng 4/2022 so với tháng trước của một số địa phương: Hà Nội tăng 1,98%; Nghệ An tăng 19,89%; Bình Định tăng 10,22%; Phú Yên tăng 21,08%; Kiên Giang tăng 6,1%.

⁸ Giá thép tăng khi giá nguyên liệu từ quặng sắt, thép phế liệu... tăng mạnh; giá nguyên vật liệu đầu vào trong sản xuất xi măng như xăng dầu và than đá tăng cao. Bên cạnh đó, giá một số sản phẩm vật liệu xây dựng khác cũng tăng cao như đá, cát, gạch xây dựng.

⁹ Từ ngày 01/4/2022, giá gas trong nước điều chỉnh tăng 14.000 đồng/bình 12 kg sau khi giá gas thế giới tăng 42,5 USD/tấn.

¹⁰ Ảnh hưởng của đợt điều chỉnh giá vào ngày 01/4/2022, 12/4/2022 và 21/4/2022 làm giá dầu hỏa tăng 1.580 đồng/lít.

¹¹ Trong tháng, giá nước khoáng tăng 0,16%; nước giải khát có ga tăng 0,26%; nước quả ép tăng 0,28%. Rượu bia và thuốc hút lần lượt tăng 0,3% và 0,12% so với tháng trước

¹² Đợt điều chỉnh vào ngày 01/4/2022, 12/4/2022 và 21/4/2022

Công văn số 1846/BCT-TTTN ngày 12/4/2022 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 838 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 836 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 700 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 737 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: ổn định so với giá bán lẻ hiện hành.

Công văn số 2078/BCT-TTTN ngày 21/4/2022 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: tăng 663 đồng/lít; Xăng RON 95-III: tăng 675 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: tăng 979 đồng/lít; Dầu hỏa: tăng 801 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 871 đồng/kg.

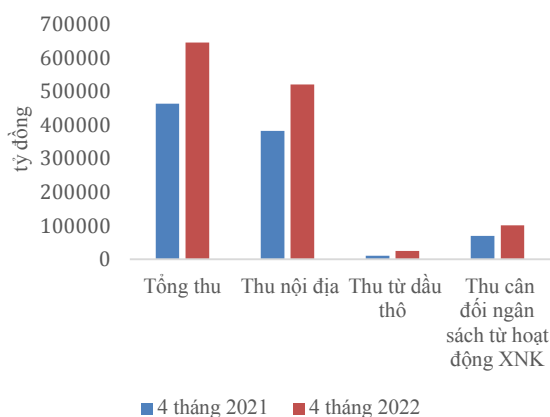
3. Thu chi ngân sách Nhà nước

Hoạt động thu, chi ngân sách tiếp tục ổn định

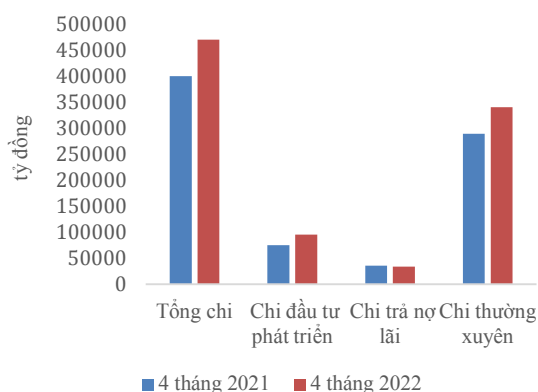
Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 4 ước đạt 160,2 nghìn tỷ đồng. Lũy kế 4 tháng đầu năm ước đạt 645,3 nghìn tỷ đồng, bằng 45,7% dự toán năm và tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nội địa đạt 520,3 nghìn tỷ đồng, bằng 44,2% dự toán năm và tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước; thu từ dầu thô đạt 24,1 nghìn tỷ đồng, bằng 85,4% dự toán năm và tăng 93,4%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 100,9 nghìn tỷ đồng, bằng 50,7% dự toán năm và tăng 27,1%.

Trong khi đó, tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 4 ước đạt 132,8 nghìn tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm ước đạt 470,2 nghìn tỷ đồng, bằng 26,3% dự toán năm và tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, chi thường xuyên 4 tháng đầu năm 2022 đạt 340,3 nghìn tỷ đồng, bằng 30,6% dự toán năm và tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 95,7 nghìn tỷ đồng, bằng 18,2% và tăng 11,3%; chi trả nợ lãi 33,8 nghìn tỷ đồng, bằng 32,6% và giảm 11,8%.

Thu NSNN 4 tháng 2021 và 4 tháng 2022



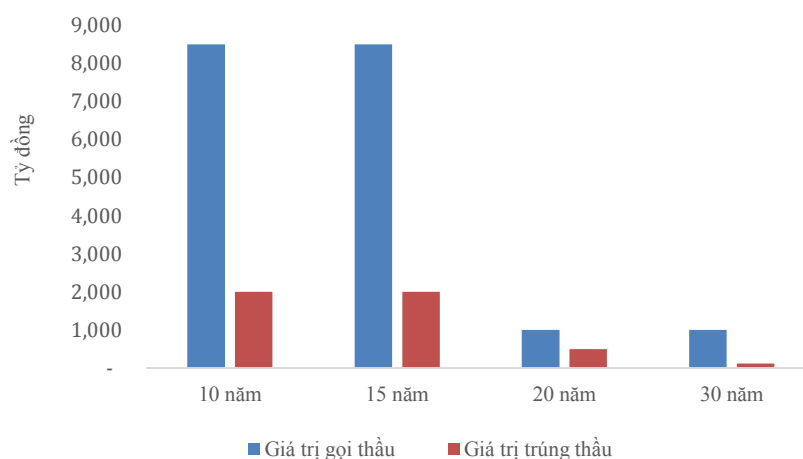
Chi NSNN 4 tháng 2021 và 4 tháng 2022



Nguồn: TCTK

Tháng 4/2022, Kho bạc Nhà nước huy động thành công 4.620 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ qua đấu thầu với tổng giá trị gọi thầu là 21.000 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 22%, thấp hơn so với tỷ lệ 30,95% của tháng trước. Trong đó, kỳ hạn 10 năm và kỳ hạn 15 năm có khối lượng gọi thầu cao nhất (đều ở mức 8.500 tỷ đồng), tỷ lệ trúng thầu là 23,53% đối với mỗi kỳ hạn.

Giá trị trúng thầu và gọi thầu qua các kỳ hạn trong tháng 4



Nguồn: hnx.vn

Kết thúc tháng 4, lãi suất trúng thầu của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm trong khoảng 2,24% - 2,28%/năm, kỳ hạn 15 năm trong khoảng 2,54% - 2,58%/năm, kỳ hạn 20 năm là 2,75%/năm và kỳ hạn 30 năm là 3,01%.

Một số VBPL chính sách quan trọng về quản lý ngân sách được ban hành trong tháng 4 năm 2022

Nghị quyết số 56/NQ-CP ngày 19/4/2022 về phương án phân bổ và giao kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia

Cụ thể, thông qua phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại các văn bản 2311/TTr-BKHĐT ngày 07/4/2022 và 2460/BKHĐTCTT ngày 14/4/2022.

Các Bộ, cơ quan chủ Chương trình, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và cơ quan liên quan về các thông tin, số liệu và nội dung báo cáo, đề xuất, bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Đồng thời, giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ ký Tờ trình của Chính phủ gửi Ủy ban thường vụ Quốc hội theo quy định; chủ trì cùng với các Bộ, cơ quan chủ Chương trình báo cáo, giải trình với Ủy ban thường vụ Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội theo quy định.

Quyết định số 460/QĐ-TTg ngày 14/4/2022 về việc phê duyệt Chiến lược nợ công đến năm 2030

Theo đó, mục tiêu cụ thể của Chiến lược dự kiến đến năm 2030 như sau: Nợ công không quá 60% GDP, nợ Chính phủ không quá 50% GDP; Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ bình quân không quá 25% tổng thu ngân sách Nhà nước; Nợ nước ngoài của quốc gia không quá 45% GDP; Giai đoạn 2021-2025, kiểm soát chỉ tiêu bội chi ngân sách Nhà nước đã được Quốc hội phê duyệt trong dự toán ngân sách Nhà nước và kế hoạch tài chính quốc gia 5 năm, đảm bảo các chỉ tiêu an toàn về nợ bao gồm trần, ngưỡng trong giới hạn được phê duyệt.

Bên cạnh đó, các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện bao gồm: Hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách và công cụ quản lý nợ sẽ thực hiện thông qua hai giai đoạn; Chủ động kết hợp linh hoạt các công cụ nợ, kênh huy động trong và ngoài nước tùy theo điều kiện thị trường để đảm bảo danh mục nợ Chính phủ đáp ứng các mục tiêu quản lý rủi ro đặt ra; Tiếp tục tăng cường công khai, minh bạch về huy động, quản lý và sử dụng nợ công, nâng cao định mức tín nhiệm quốc gia,...

Quyết định số 448/QĐ-TTg ngày 12/4/2022 về việc phê duyệt Chương trình quản lý nợ công 03 năm giai đoạn 2022-2024 và Kế hoạch vay, trả nợ công năm 2022

Theo đó, dự kiến tổng mức vay của Chính phủ giai đoạn 2022-2024 tối đa khoảng 2.044 nghìn tỷ đồng; trong đó vay cho ngân sách Trung ương khoảng 1.927 nghìn tỷ đồng, vay về cho vay lại khoảng 117 nghìn tỷ đồng. Trong giai đoạn 2022-2024, tổng trả nợ của Chính phủ khoảng 1.116 nghìn tỷ đồng; trong đó trả nợ trực tiếp khoảng 971 nghìn tỷ đồng, trả nợ vay lại khoảng 145 nghìn tỷ đồng.

Bên cạnh đó, kế hoạch vay của Chính phủ năm 2022 tối đa 673.546 tỷ đồng gồm vay cho cân đối ngân sách Trung ương tối đa 646.849 tỷ đồng và vay về cho vay lại 26.697 tỷ đồng. Nguồn huy động linh hoạt từ các công cụ: phát hành trái phiếu Chính phủ, kỳ hạn phát hành bình quân có thể dưới 9 năm; vay ODA, vay ưu đãi nước

ngoài; vay từ các nguồn tài chính hợp pháp khác hoặc phát hành trái phiếu Chính phủ trực tiếp cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngoài ra, Bộ Tài chính chủ động cơ cấu huy động vốn vay, kỳ hạn phát hành trong nước và nước ngoài, gắn công tác phát hành với tái cơ cấu danh mục nợ và phát hành thị trường trái phiếu Chính phủ. Ngân hàng Nhà nước kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện hạn mức nợ nước ngoài tự vay tự trả của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh, bảo đảm trong hạn mức được phê duyệt.

Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06/4/2022 hướng dẫn quản lý tài chính Nhà nước đối với nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách Nhà nước

Theo đó, đối với viện trợ bằng tiền hỗ trợ ngân sách, căn cứ hiệp định, thỏa thuận viện trợ, Bộ Tài chính phối hợp với bên tài chính giải ngân vốn viện trợ về ngân sách Nhà nước (NSNN), chuyển ngoại tệ về Quỹ ngoại tệ tập trung của NSNN.

Đối với khoản viện trợ hỗ trợ ngân sách có mục tiêu, sau khi vốn viện trợ được giải ngân về NSNN theo quy định trên, căn cứ dự toán thu, chi NSNN được phê duyệt, quyết định phê duyệt chương trình, dự án và tiến độ thực hiện chương trình, dự án cụ thể, chủ chương trình, dự án thực hiện rút dự toán từ Kho bạc Nhà nước theo quy định.

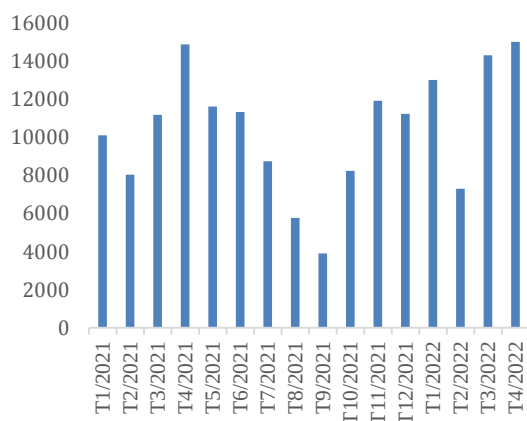
Bên cạnh đó, với viện trợ bằng tiền cho chương trình, dự án, phi dự án do chủ chương trình, dự án bên Việt Nam thực hiện, việc giải ngân vốn viện trợ từ tài khoản mở tại Kho bạc Nhà nước hoặc NHTM căn cứ thỏa thuận viện trợ, quyết định phê duyệt chương trình, dự án, phi dự án của cấp có thẩm quyền, dự toán chi NSNN; tiến độ thực hiện chương trình dự án và xác nhận kiểm soát chi của Kho bạc Nhà nước.

4. Tình hình doanh nghiệp

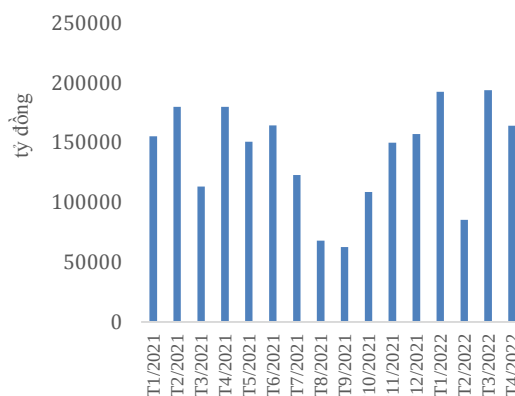
**Tình hình
đăng ký
doanh
nghiệp**

Trong tháng 4, cả nước có 15 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 164,1 nghìn tỷ đồng, tăng 4,9% về số doanh nghiệp, giảm 15,3% về vốn đăng ký so với tháng trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 10,9 tỷ đồng, giảm 19,2% so với tháng trước và giảm 9,6% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, trên cả nước còn có 7.034 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 63,6% so với tháng trước và tăng 22,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Số doanh nghiệp thành lập mới



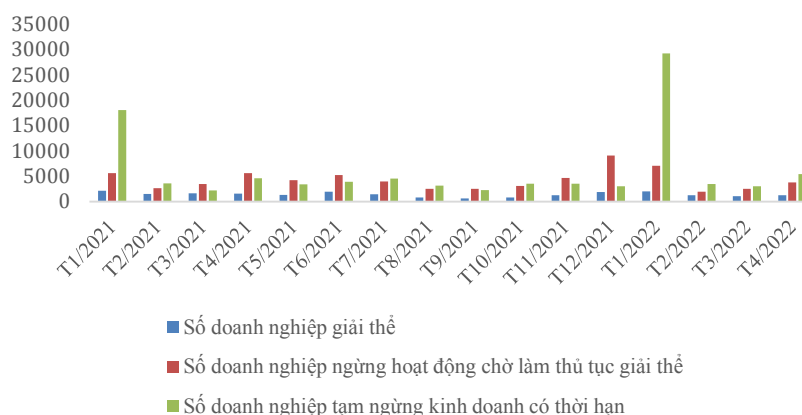
Vốn đăng ký kinh doanh mới



Nguồn: TCTK

**Số doanh
nghiệp
giải thể,
ngừng
đăng ký
và tạm
ngừng
đăng ký
kinh**

Trong tháng 4, trên cả nước có 5.391 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 81,1% so với tháng trước và tăng 17,2% so với cùng kỳ năm 2021; có 3.762 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 52,1% và giảm 32,9%; có 1.227 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 13,9% và giảm 20,4%.



Nguồn: TCTK

Một số VBPL chính sách quan trọng điều tiết hoạt động trên thị trường tiền tệ, ngân hàng được ban hành trong tháng 4 năm 2022

Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025

Theo đó, hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo dân tộc Kinh cư trú hợp pháp ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đáp ứng các điều kiện quy định được vay vốn để xây mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở với mức cho vay theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 40 triệu đồng/hộ.

Lãi suất cho vay bằng 3%/năm và lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay. Thời hạn cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận, nhưng tối đa là 15 năm. Trong 5 năm đầu, khách hàng chưa phải trả nợ gốc.

Các đối tượng trên nếu đáp ứng đủ điều kiện theo quy định cũng được vay vốn để tạo quỹ đất sản xuất hoặc chi phí học nghề, chuyển đổi nghề. Mức cho vay hỗ trợ đất sản xuất theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 77,5 triệu đồng/hộ. Mức cho vay chi phí học nghề tối đa bằng mức cho vay áp dụng đối với chính sách tín dụng học sinh, sinh viên quy định trong từng thời kỳ.

III. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ, CHỨNG KHOÁN

**Lãi suất
huy động
bình quân
tiếp tục
tăng**

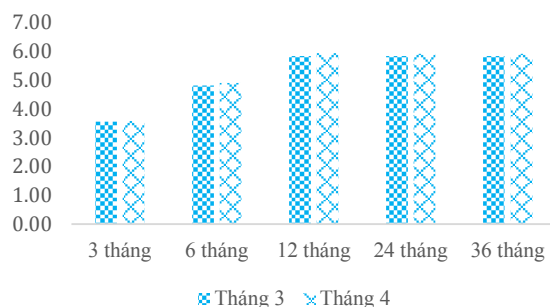
Kết thúc tháng 4, lãi suất huy động bình quân tiếp tục tăng ở tất cả các kỳ hạn trong cả khối NHTM CP và khối NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước, tuy nhiên việc điều chỉnh tăng diễn ra rải rác tại một số ngân hàng. Diễn biến tăng của lãi suất huy động cả hình thức trực tuyến và trực tiếp trong thời điểm này chủ yếu là do áp lực lạm phát và nhu cầu tín dụng đã tăng trở lại sau khi dịch bệnh được kiểm soát.

Trong khối NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước, xu hướng tăng của lãi suất chỉ xuất hiện tại 02 ngân hàng TNHH MTV Dầu khí toàn cầu và ngân hàng TNHH MTV Xây dựng với mức điều chỉnh giao động từ 0,15 – 0,2 điểm phần trăm đối với kỳ hạn 3 tháng và 0,2 – 0,45 điểm phần trăm đối với kỳ hạn huy động từ 6 tháng trở lên. Trong khi đó, lãi suất huy động của 04 NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước lớn tiếp tục ổn định, kỳ hạn huy động 3, 6 tháng trong khoảng 3,3% – 4%/năm; kỳ hạn huy động từ 12 tháng trở lên trong khoảng 5,3% – 5,6%/năm.

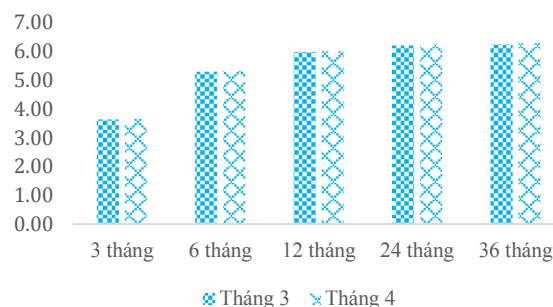
Trong khối NHTM CP, lãi suất huy động bình quân trong khối NHTM CP đã tăng ở tất cả các kỳ hạn, giao động trong khoảng 0,01 - 0,04 điểm phần trăm so với tháng trước. Theo số liệu khảo sát có khoảng 07 ngân hàng điều chỉnh tăng lãi suất trong tháng, trong đó có NHTM CP Bắc Á và Đông Á điều chỉnh tăng ở tất cả các kỳ hạn. Mức điều chỉnh tăng của các ngân hàng trong tháng giao động từ 0,1 – 0,19 điểm phần

trăm đối với kỳ hạn huy động từ 3 – 6 tháng và từ 0,1 – 0,24 điểm phần trăm đối với kỳ hạn huy động từ 12 tháng trở lên. Kết thúc tháng 4, lãi suất huy động kỳ hạn 6 tháng từ 4,2% – 6,25%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên giao động từ 4,9% – 7%/năm.

Diễn biến lãi suất huy động bình quân của Khối NHTM Nhà nước (%)



Diễn biến lãi suất huy động bình quân Khối NHTM Cổ phần (%)



Nguồn: tổng hợp

Lãi suất cho vay nền kinh tế duy trì xu hướng ổn định, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên ở mức 4,5%/năm.

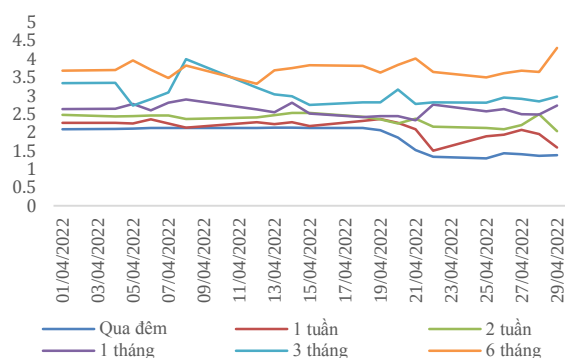
Bên cạnh đó, lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 3 – 6%/năm; trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 3 – 4,5%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 4,2 – 6%/năm.

Lãi suất liên ngân hàng có diễn biến giảm là chủ yếu

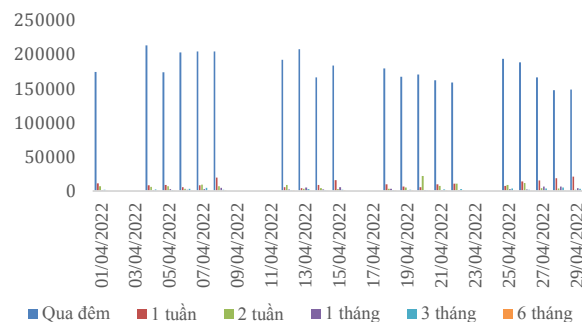
Trong tháng 4/2022, lãi suất liên ngân hàng có diễn biến khá tương đồng với tháng trước, xu hướng giảm tiếp tục xuất hiện ở kỳ hạn huy động ngắn (qua đêm – 2 tuần) và các kỳ hạn huy động 3 tháng và 12 tháng. Trong đó, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 1, 2 tuần và 3 tháng có diễn biến giảm xuất hiện gần như liên tục trong cả tháng, xuất hiện chủ yếu trong nửa cuối tháng đối với kỳ hạn qua đêm và vào tuần giao dịch cuối đối với kỳ hạn 12 tháng. Lãi suất kỳ hạn ngắn đã giảm lần lượt là 0,71; 0,78 và 0,5 điểm phần trăm và giảm 0,8 điểm phần trăm đối với kỳ hạn 3 tháng; giảm 0,08 điểm phần trăm đối với kỳ hạn 12 tháng.

Mặc dù vậy, lãi suất liên ngân hàng đã ghi nhận xu hướng tăng tại kỳ hạn 1 tháng và 6 tháng, lần lượt tăng 0,32 và 0,6 điểm phần trăm. Kết thúc tháng 4, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn ngắn (qua đêm – 2 tuần) giao dịch lần lượt là 1,37%/năm; 1,58%/năm và 2,03%/năm; lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 1 tháng trở lên chốt ở mức 2,72%/năm; 2,97%/năm; 4,29%/năm và 3,94%/năm

Diễn biến lãi suất liên ngân hàng (%)



Doanh số giao dịch liên ngân hàng (tỷ đồng)



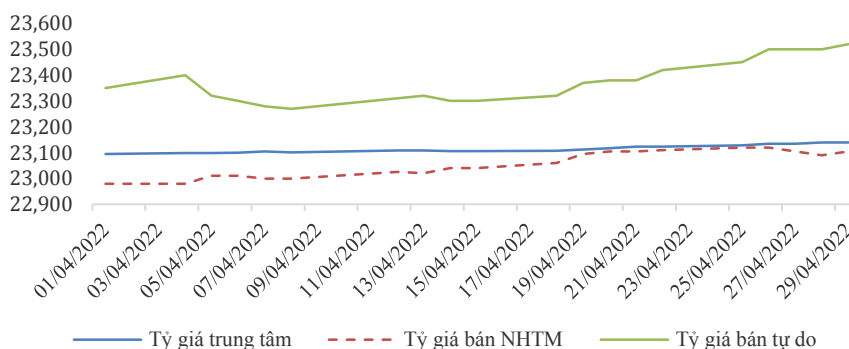
Nguồn: NHNN

**Tỷ giá
giao dịch
đã tăng
trở lại**

Trong tháng 4, tỷ giá giao dịch đã tăng trở lại, phù hợp với xu hướng tăng giá của đồng USD trên thị trường quốc tế. Theo đó, tỷ giá trung tâm đã tăng 0,17% so với tháng trước - đúng bằng với mức giảm của tháng 3, tương đương với 40 đồng. Tỷ giá trung tâm có xu hướng tăng và đi ngang là chủ yếu, mức điều chỉnh tăng phổ biến trong khoảng 0,01% – 0,03 %, ở mức 23.140 USD/VND vào cuối tháng. Bên cạnh đó, tỷ giá mua và bán tham khảo tại Sở giao dịch NHNN không thay đổi so với tháng trước, niêm yết ở mức 22.550 - 23.050 USD/VND (mua vào - bán ra).

Trên thị trường, tỷ giá giao dịch của các NHTM tiếp tục tăng ở mức cao hơn so với mức tăng trong tháng trước. Tỷ giá giao dịch của Vietcombank và Eximbank theo số liệu khảo sát đã tăng 0,55% đối với chiều mua vào và tăng 0,54% đối với chiều bán ra. Diễn biến của tỷ giá giao dịch tại các NHTM về cơ bản khá sát với tỷ giá trung tâm, tuy nhiên mức biến động giao động trong khoảng 0,02% – 0,13%. Trong khi đó, tỷ giá trên thị trường tự do đã tăng trở lại sau 02 tháng giảm, số liệu khảo sát cho thấy tỷ giá trên thị trường này đã tăng 0,64% đối với chiều mua vào và tăng 0,6% đối với chiều bán ra. Tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do đã có diễn biến giảm trong tuần giao dịch đầu tiên, diễn biến tăng bắt đầu xuất hiện từ ngày 9/4 và tăng mạnh trong khoảng 04 ngày giao dịch cuối tháng với mức biến động theo ngày cao nhất là 0,21%. Tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do vào thời điểm khảo sát cuối tháng là 23.450 – 23.520 USD/VND (mua vào – bán ra), tỷ giá bán trên thị trường tự do cao hơn tỷ giá bán của Vietcombank vào khoảng 415 đồng.

Diễn biến tỷ giá VND/USD



Nguồn: NHNN

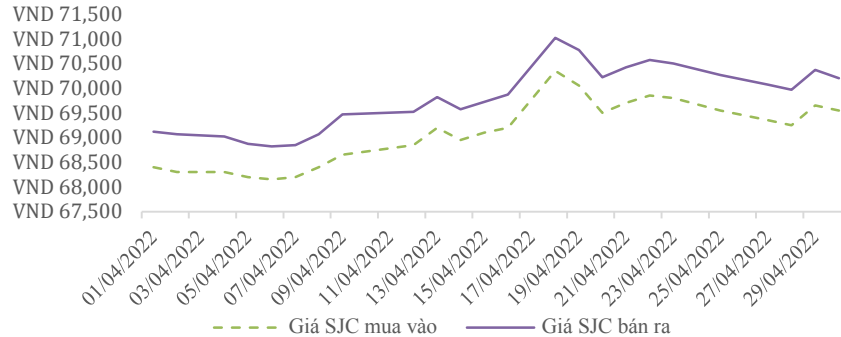
**Giá vàng
trong
nước có
diễn biến
ngược
chiều với
giá vàng
thế giới**

Trong tháng 4, xu hướng diễn biến ngược chiều của giá vàng trong nước so với giá vàng thế giới đã xuất hiện trở lại. Theo số liệu khảo sát, giá vàng SJC giao dịch trong nước tiếp tục tăng hơn 2% ở cả chiều mua và chiều bán ra sau 01 tháng giao dịch, đồng thời thiết lập vững chắc ngưỡng giá cao mới. Diễn biến ngược của giá vàng trong nước và quốc tế đã xuất hiện ngay từ đầu tháng, tuy nhiên diễn biến cùng chiều cũng đã xuất hiện vào khoảng 10 ngày giao dịch cuối tháng nhưng biến động giảm thấp hơn nhiều so với mức giảm của giá vàng thế giới. Bên cạnh đó, ngay khi giá vàng giao dịch thế giới đã cán ngưỡng 2.000 USD/ounce vào ngày 18/4 thì giá vàng trong nước cũng đã biến động tăng mạnh hơn 1,65% cả ở chiều mua, chiều bán và đã xác lập mức giá giao dịch trên 70 triệu đồng/lượng trên cả 02 chiều giao dịch; chênh lệch giá mua vào – bán ra giao động từ 700.000 – 750.000 đồng/lượng. Sau đó, giá vàng đã có diễn biến giảm tuy nhiên biến động ở mức thấp nên ngưỡng giá cao này đã được bảo vệ cho đến hết tháng. Kết thúc tháng 4, số liệu khảo sát cho thấy giá vàng SCJ giao dịch ở ngưỡng 69,65 – 70,37 triệu đồng/lượng. Hiện chênh lệch giá vàng trong

nước và giá vàng thế giới tiếp tục tăng, khoảng trên 17 triệu đồng/lượng – mức chênh lệch cao nhất được ghi nhận gần đây.

Theo báo cáo mới nhất của WGC, nhu cầu vàng của người Việt Nam trong quý I/2022 đạt 19,6 tấn; tăng 6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá vàng trong nước



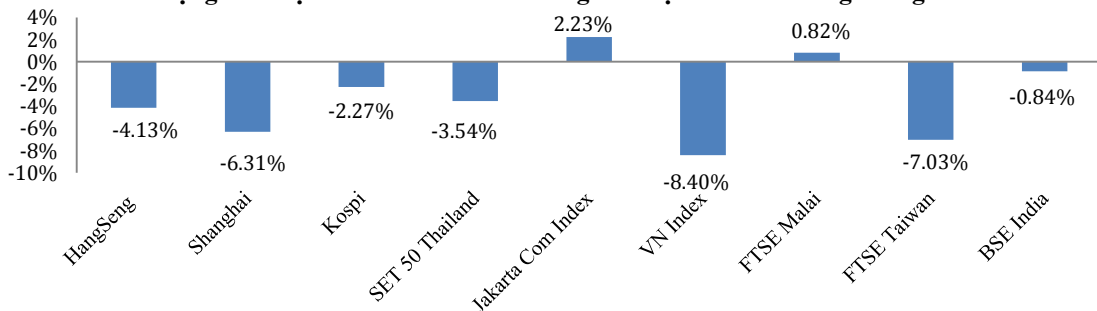
Nguồn: sjc.com.vn

Thị trường chứng khoán tiếp tục giảm điểm

Trong tháng 4/2022, thị trường chứng khoán Việt nam là thị trường giảm điểm mạnh nhất trong khu vực. Kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của tháng 4, chỉ số VN-Index đạt 1.366,8 điểm, giảm 8,4% so với cuối tháng trước và giảm 8,78% so với cuối năm 2021, chỉ số HNX-Index đạt 365,83 điểm, giảm 18,64% so với cuối tháng trước và giảm 22,82% so với cuối năm 2021, chỉ số UPCOM-Index đạt 104,31 điểm, giảm 10,88% so với cuối tháng trước và giảm 7,43% so với cuối năm 2021.

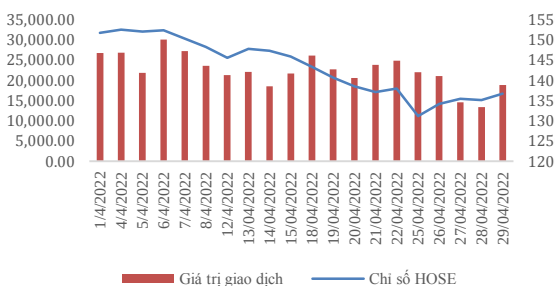
Cùng với đà giảm của chỉ số chính, trên sàn HOSE, các chỉ số ngành cũng ghi nhận điều chỉnh giảm, trong đó các nhóm ngành giảm nhiều nhất gồm: ngành năng lượng (VNENE) giảm 20,44%, ngành công nghiệp (VNIND) giảm 17,01% và ngành bất động sản (VNREAL) giảm 9,62% so với tháng trước.

Mức biến động của một số chỉ số chủ chốt trong khu vực Châu Á trong tháng 4 năm 2022

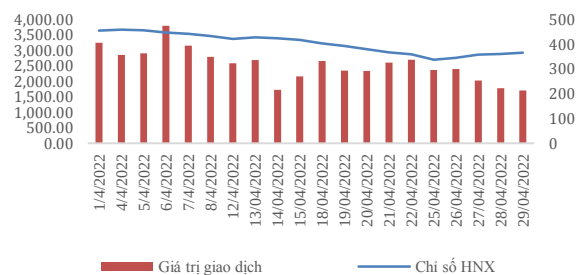


Nguồn: Bloomberg

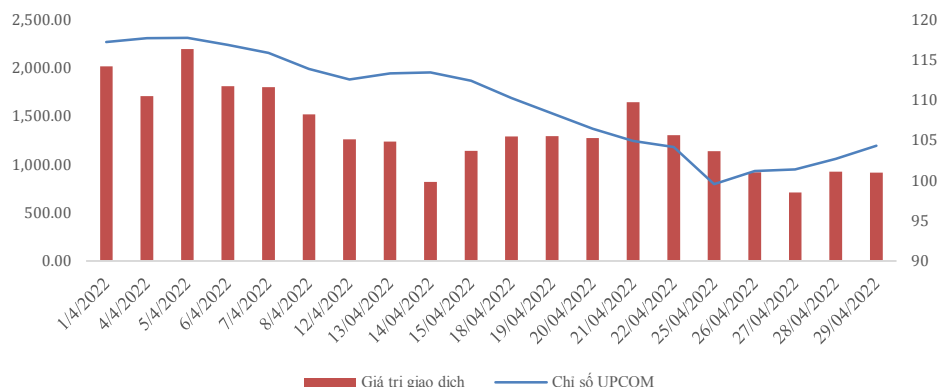
Diễn biến chỉ số HOSE tháng 4 năm 2022



Diễn biến chỉ số HNX tháng 4 năm 2022



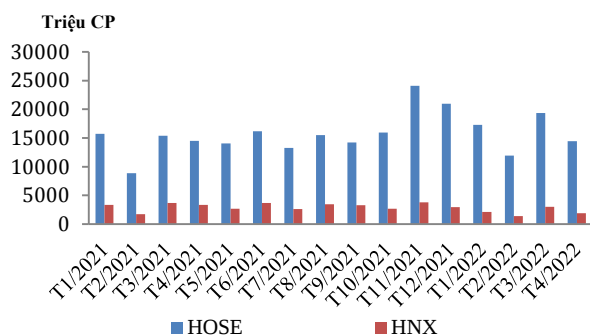
Diễn biến chỉ số UPCOM tháng 4 năm 2022



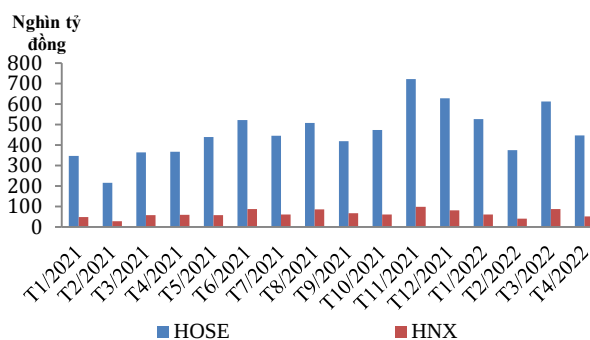
Nguồn: stockbiz.com

Thanh khoản thị trường trong tháng 4/2022 đã giảm về tổng giá trị và khối lượng giao dịch cổ phiếu trên cả 02 sàn lần lượt đạt 493,139 nghìn tỷ đồng và hơn 15 tỷ cổ phiếu, giảm hơn 28% về giá trị và 26,8% về khối lượng. Trong đó, trên sàn HOSE, giá trị giao dịch đạt 442,359 nghìn tỷ đồng – giảm 27,19% so với tháng trước, khối lượng giao dịch đạt 13,67 tỷ cổ phiếu – giảm 26,31% so với tháng trước. Trên sàn HNX thanh khoản giảm mạnh hơn, giá trị giao dịch đạt hơn 50,78 nghìn tỷ đồng, giảm hơn 41% so với tháng trước, khối lượng giao dịch đạt 1,9 tỷ cổ phiếu, giảm 36,47% so với tháng trước. Top 5 cổ phiếu có giá trị giao dịch nhiều nhất trên sàn HOSE gồm: VPB, HPG, GEX, MWG, DIG.

Khối lượng giao dịch giai đoạn 1/2021 - 4/2022



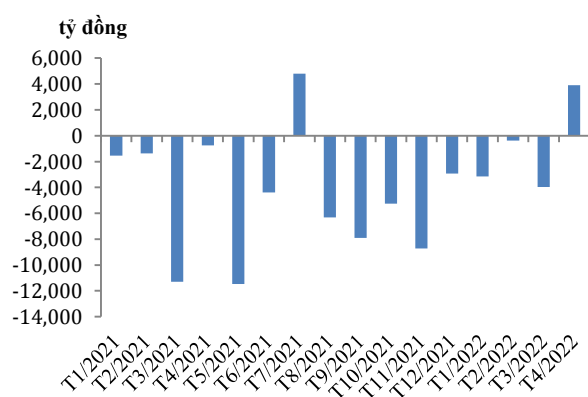
Giá trị giao dịch giai đoạn 1/2021 – 4/2022



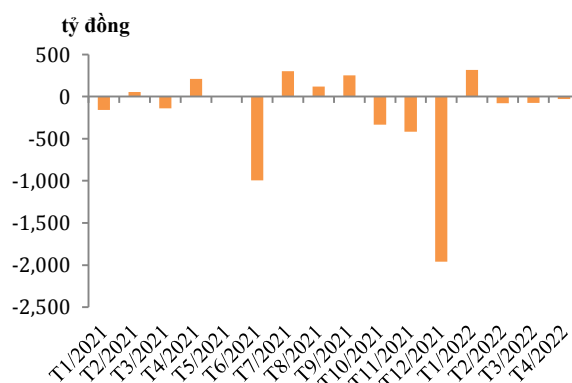
Nguồn: stockbiz.com

Trong tháng 4, khối ngoại tích cực mua ròng trên sàn HOSE với tổng giá trị mua ròng là hơn 3.510 tỷ đồng sau 8 tháng bán ròng liên tiếp (từ tháng 8/2021). Tuy nhiên khối ngoại lại tiếp tục bán ròng trên sàn HNX ở mức thấp, khoảng hơn 28 tỷ đồng. Các mã cổ phiếu bị nhà đầu tư nước ngoài mua ròng nhiều nhất trên sàn HOSE gồm MWG, VNM, GEX, DPM, DGC,...

Khối ngoại mua bán ròng trên sàn HOSE
giai đoạn 1/2021 – 4/2022



Khối ngoại mua bán ròng trên sàn HNX
giai đoạn 1/2021 – 4/2022



Nguồn: stockbiz.com

Tại thời điểm cuối tháng 4/2022, giá trị vốn hóa niêm yết trên sàn HOSE đạt hơn 5,4 triệu tỷ đồng, giảm 8,2% so với tháng trước, đạt khoảng 64,6% GDP năm 2021.